

QUỐC HỘI

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Luật số /2005/QH11

QUỐC HỘI

NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Khoá XI, kỳ họp thứ ...

(Từ ngày ... tháng đến ngày ... tháng ... năm 2005)

LUẬT

BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

(sửa đổi)

Căn cứ vào Hiến pháp nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam năm 1992 đã được sửa đổi, bổ sung theo Nghị quyết số 51/2001/QH10 ngày 25 tháng 12 năm 2001 của Quốc hội khoá X, kỳ họp thứ 10;

Luật này quy định về bảo vệ môi trường.

Chương I

NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Luật này quy định về bảo vệ môi trường, các biện pháp và nguồn lực để bảo vệ môi trường; quyền và nghĩa vụ của tổ chức, cá nhân trong bảo vệ môi trường.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

Luật này áp dụng đối với cơ quan nhà nước, đơn vị lực lượng vũ trang, tổ chức, cộng đồng dân cư, hộ gia đình, cá nhân trong nước, tổ chức và cá nhân nước ngoài (gọi chung là tổ chức, cá nhân) sinh sống, hoạt động trên lãnh thổ nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam.

Điều 3. Giải thích từ ngữ

Trong Luật này, các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:

1. **Môi trường** bao gồm các yếu tố tự nhiên và vật chất nhân tạo bao quanh con người, có ảnh hưởng đến đời sống, sản xuất, sự tồn tại, phát triển của con người và sinh vật.

2. **Thành phần môi trường** là yếu tố vật chất tạo thành môi trường như đất, nước, không khí, âm thanh, ánh sáng, sinh vật, hệ sinh thái và các hình thái vật chất khác.

3. **Phát triển bền vững** là phát triển đáp ứng được nhu cầu của thế hệ hiện tại mà không làm tổn hại đến khả năng đáp ứng các nhu cầu đó của các thế hệ tương lai trên cơ sở kết hợp chặt chẽ, hài hoà giữa tăng trưởng kinh tế, giải quyết các vấn đề xã hội và bảo vệ môi trường.

4. **Tiêu chuẩn môi trường** là chuẩn mực, giới hạn được cơ quan nhà nước có thẩm quyền hoặc người đứng đầu tổ chức quy định, làm căn cứ để quản lý và bảo vệ môi trường.

5. **Ô nhiễm môi trường** là trạng thái của thành phần môi trường bị biến đổi do chất gây ô nhiễm gây ra ở mức vượt tiêu chuẩn môi trường.

6. **Suy thoái môi trường** là sự suy giảm về chất lượng và số lượng của thành phần môi trường, gây ảnh hưởng xấu đối với con người và sinh vật.

7. **Sự cố môi trường** là các tai biến hoặc rủi ro xảy ra trong quá trình hoạt động của con người hoặc biến đổi thất thường của tự nhiên, gây ô nhiễm, suy thoái môi trường nghiêm trọng.

8. **Chất gây ô nhiễm** là chất hoặc yếu tố vật lý khi tương tác với môi trường có khả năng làm cho môi trường bị ô nhiễm.

9. **Chất thải** là vật chất ở thể rắn, lỏng, khí, mùi, chất phóng xạ hoặc dạng vật chất khác được thải ra từ một quá trình cụ thể của hoạt động sản xuất, dịch vụ, sinh hoạt hoặc hoạt động khác, không được tái sử dụng cho quá trình đó. Chất thải được phân thành chất thải nguy hại, chất thải thông thường.

10. **Chất thải nguy hại** là chất thải chứa chất hoặc hợp chất nguy hiểm, độc hại (dễ cháy, dễ nổ, làm ngộ độc, dễ ăn mòn, dễ lây nhiễm và các đặc tính nguy hại khác) hoặc tương tác với chất khác gây nguy hại đối với môi trường, sức khoẻ con người và sinh vật.

11. **Phế liệu** là chất bị loại ra từ quá trình sản xuất và tiêu dùng, được thu hồi để tái sử dụng hoặc dùng làm nguyên liệu sản xuất.

12. **Tái chế chất thải** là quá trình chuyển hoá hoặc chế biến chất thải để tiếp tục sử dụng.

13. **Sức chịu tải của môi trường** là giới hạn khả năng cho phép tiếp nhận và hấp thu của môi trường đối với các nguồn gây ô nhiễm, suy thoái môi trường.

14. **Hệ sinh thái** là hệ thống các quần thể sinh vật sống chung và phát triển trong một môi trường nhất định, có tác động qua lại với nhau và với môi trường đó.

15. **Đa dạng sinh học** là sự phong phú về nguồn gen, về giống, loài sinh vật và hệ sinh thái.

16. **Sinh vật lạ xâm hại** là sinh vật xuất hiện tại khu vực, vùng không phải là nơi xuất xứ của chúng, có khả năng gây hại đối với người, sinh vật và môi trường tại khu vực, vùng đó.

17. **Quan trắc môi trường** là quá trình đo đạc thường xuyên các thông số về môi trường, các yếu tố tác động lên môi trường để cung cấp các thông tin phục vụ đánh giá hiện trạng và diễn biến môi trường.

18. **Chỉ thị môi trường** là thông số được chọn lọc hoặc xử lý, tổng hợp để phản ánh khái quát một khía cạnh đặc trưng của môi trường.

19. **Thông tin, dữ liệu về môi trường** bao gồm thông tin, dữ liệu về chất lượng các thành phần môi trường; về trữ lượng, giá trị sinh thái, giá trị kinh tế của các nguồn tài nguyên thiên nhiên; về các tác động đối với môi trường; về chất thải; về mức độ môi trường bị ô nhiễm, suy thoái và thông tin về các vấn đề môi trường khác.

20. **Đánh giá môi trường chiến lược** là việc phân tích, đánh giá và dự báo một cách có hệ thống các vấn đề môi trường của các quyết định mang tính chiến lược như chiến lược, quy hoạch, kế hoạch phát triển nhằm bảo đảm tính bền vững về mặt môi trường của các quyết định đó.

21. **Đánh giá tác động môi trường** là việc xem xét, phân tích, dự báo cụ thể các tác động trực tiếp và gián tiếp, trước mắt và lâu dài của dự án đầu tư đối với môi trường, đề xuất các biện pháp bảo vệ môi trường khi thực hiện dự án.

22. **Cảnh quan môi trường** là tổng hoà các yếu tố tự nhiên và nhân tạo có giá trị cao về đa dạng sinh học, cảnh đẹp, được hình thành trong không gian và thời gian xác định.

Điều 4. Nguyên tắc chung về bảo vệ môi trường

1. Bảo vệ môi trường là trách nhiệm, nghĩa vụ và quyền lợi của mọi tổ chức, cá nhân.

2. Bảo vệ môi trường phải được gắn kết chặt chẽ với phát triển kinh tế và xã hội nhằm phát triển bền vững đất nước; gắn bảo vệ môi trường trong nước với bảo vệ môi trường toàn cầu.

3. Bảo vệ môi trường phải lấy phòng ngừa, hạn chế tác động xấu đối với môi trường là chính, kết hợp xử lý ô nhiễm với phục hồi môi trường các khu vực bị ô nhiễm, suy thoái và cải thiện, nâng cao chất lượng môi trường.

4. Môi trường là tài sản quốc gia; Nhà nước thống nhất quản lý về bảo vệ môi trường; quy định trách nhiệm, nghĩa vụ bảo vệ môi trường của tổ chức, cá nhân.

Điều 5. Trách nhiệm bảo vệ môi trường của Nhà nước

Trong công tác bảo vệ môi trường, Nhà nước có trách nhiệm:

1. Ban hành và tổ chức thực hiện pháp luật về bảo vệ môi trường;
2. Ban hành hệ thống tiêu chuẩn và bộ chỉ thị về môi trường; thẩm định, phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường;
3. Xây dựng và chỉ đạo thực hiện chiến lược, kế hoạch quốc gia về bảo vệ môi trường;
4. Xây dựng, quản lý hệ thống quan trắc môi trường; đánh giá hiện trạng, dự báo diễn biến môi trường và quản lý thống nhất thông tin, dữ liệu về môi trường;
5. Ban hành và tổ chức thực hiện các chính sách thuế, phí về bảo vệ môi trường;
6. Bảo đảm ngân sách đầu tư cho công tác quản lý nhà nước về bảo vệ môi trường, các kết cấu hạ tầng quan trọng về môi trường và các dịch vụ bảo vệ môi trường mà khu vực ngoài nhà nước không thể đầu tư;
7. Tổ chức nghiên cứu và áp dụng tiến bộ khoa học, công nghệ và kinh nghiệm quản lý trong bảo vệ môi trường;
8. Tuyên truyền, phổ biến, giáo dục về môi trường và đào tạo nguồn nhân lực cho hoạt động bảo vệ môi trường;
9. Hợp tác quốc tế trong lĩnh vực bảo vệ môi trường;
10. Giám sát, thanh tra, kiểm tra việc chấp hành pháp luật và xử lý vi phạm pháp luật về môi trường;
11. Giải quyết khiếu nại, tố cáo, tranh chấp, bồi thường thiệt hại về môi trường.

Điều 6. Trách nhiệm bảo vệ môi trường của tổ chức, cá nhân

1. Mọi tổ chức, cá nhân có trách nhiệm tìm hiểu pháp luật về bảo vệ môi trường và bảo vệ môi trường theo quy định của Luật này và các quy định của pháp luật có liên quan.

2. Tổ chức, cá nhân là chủ dự án đầu tư, cơ sở sản xuất, dịch vụ hoặc hoạt động (trong Điều này gọi chung là cơ sở) có nguy cơ gây tác động xấu đối với môi trường có trách nhiệm thực hiện các quy định sau đây về bảo vệ môi trường:

a) Chấp hành các quy định về đánh giá tác động môi trường, tuân thủ tiêu chuẩn môi trường;

b) Phòng ngừa, hạn chế các tác động xấu đối với môi trường do mình gây ra;

c) Phục hồi môi trường nếu để xảy ra ô nhiễm, suy thoái; bồi thường theo quy định của pháp luật nếu làm thiệt hại đối với tổ chức, cá nhân khác;

d) Tuyên truyền, giáo dục, nâng cao ý thức bảo vệ môi trường cho người lao động tại cơ sở;

đ) Bố trí lực lượng lao động và phương tiện, điều kiện bảo vệ môi trường tương ứng với yêu cầu, khối lượng công việc về bảo vệ môi trường tại cơ sở;

e) Tự quan trắc và định kỳ hàng năm tổ chức đánh giá, phân tích hiện trạng môi trường và công tác bảo vệ môi trường tại cơ sở;

g) Chấp hành chế độ kiểm tra, thanh tra bảo vệ môi trường theo quy định của pháp luật;

h) Thực hiện báo cáo về môi trường theo Luật này và theo hướng dẫn của cơ quan quản lý nhà nước về bảo vệ môi trường.

3. Tổ chức, cá nhân xả chất thải ra môi trường phải nộp phí bảo vệ môi trường, sử dụng thành phần của môi trường phải nộp thuế môi trường, được hưởng dịch vụ bảo vệ môi trường phải chi trả cho tổ chức, cá nhân cung cấp dịch vụ bảo vệ môi trường theo quy định của pháp luật.

Điều 7. Những hành vi được khuyến khích

1. Trong hoạt động bảo vệ môi trường, những hành vi sau đây được khuyến khích:

a) Tuyên truyền, vận động mọi người tham gia bảo vệ môi trường;

b) Bảo vệ và sử dụng hợp lý, tiết kiệm tài nguyên thiên nhiên;

c) Thu gom, tái chế và tái sử dụng chất thải theo quy định của pháp luật;

d) Phát triển năng lượng sạch, năng lượng tái tạo;

đ) Nghiên cứu khoa học, phát triển và chuyển giao công nghệ về môi trường;

e) Đầu tư xây dựng cơ sở sản xuất thiết bị, dụng cụ bảo vệ môi trường hoặc cung cấp dịch vụ bảo vệ môi trường;

g) Giữ gìn vệ sinh môi trường; bảo vệ, tôn tạo cảnh quan môi trường và bảo vệ đa dạng sinh học;

h) Bảo tồn và phát triển nguồn gen bản địa; lai tạo, nhập nội các nguồn gen có giá trị kinh tế và có lợi cho môi trường;

i) Hoả táng thi thể và hài cốt người chết;

k) Xây dựng làng, bản, cơ quan, xí nghiệp, đơn vị sinh thái, phù hợp với yêu cầu bảo vệ môi trường;

l) Phát triển các hình thức tự quản, tự giám sát việc bảo vệ môi trường;

m) Đóng góp công sức, tiền và các hình thức đóng góp khác cho hoạt động bảo vệ môi trường;

n) Phát hiện các hành vi gây tác động xấu đối với môi trường; tố giác các hành vi vi phạm pháp luật về bảo vệ môi trường.

2. Chính phủ quy định các chính sách khuyến khích và hỗ trợ, hình thức khen thưởng, động viên đối với các hành vi được quy định tại khoản 1 Điều này.

Điều 8. Những hành vi bị nghiêm cấm

1. Những hành vi có hại cho môi trường sau đây bị nghiêm cấm:

a) Đốt, phá, khai thác rừng trái phép;

b) Sử dụng phương tiện, công cụ, phương pháp huỷ diệt trong khai thác, đánh bắt các nguồn tài nguyên sinh vật;

c) Khai thác, kinh doanh, tiêu thụ các loài thực vật, động vật quý hiếm thuộc danh mục do cơ quan nhà nước có thẩm quyền quy định hoặc có tên trong “Sách Đỏ Việt Nam”;

d) Chôn vùi, thải vào đất các chất độc hại quá giới hạn cho phép, chất thải chưa qua xử lý đạt tiêu chuẩn môi trường;

đ) Thải vào nguồn nước hoặc thải ra biển các loại dầu mỡ, hoá chất độc hại, chất phóng xạ, chất thải chưa qua xử lý đạt tiêu chuẩn môi trường, rác thải, xác động vật, sản phẩm động vật nhiễm bệnh, bệnh phẩm và các chất gây ô nhiễm khác;

e) Thải vào không khí khói, bụi, khí có chất hoặc mùi độc hại; phát bức xạ, phóng xạ vượt giới hạn cho phép ra môi trường xung quanh;

g) Gây tiếng ồn, độ rung vượt tiêu chuẩn cho phép;

h) Nhập khẩu máy móc, thiết bị, phương tiện vận tải đã qua sử dụng không đạt tiêu chuẩn môi trường;

i) Nhập khẩu, xuất khẩu, quá cảnh chất thải dưới mọi hình thức;

k) Nhập khẩu, quá cảnh động vật, thực vật chưa qua kiểm dịch;

l) Sản xuất, nhập khẩu, lưu giữ, kinh doanh, sử dụng sản phẩm hoặc bao bì sản phẩm có chứa chất gây độc hại đối với con người và sinh vật; thuốc bảo vệ động vật, thực vật, thức ăn cho động vật hoặc phân bón ngoài danh mục được pháp luật cho phép hoặc đã hết hạn sử dụng; sản xuất, mua bán, đốt pháo nổ;

m) Xâm hại cảnh quan môi trường, khu bảo tồn thiên nhiên, vườn quốc gia, di sản tự nhiên;

n) Lưu hành phương tiện vận tải, vận hành máy móc, thiết bị quá hạn sử dụng gây ô nhiễm hoặc có nguy cơ gây sự cố môi trường;

o) Che giấu các hành vi huỷ hoại môi trường, cản trở hoạt động có lợi cho môi trường, làm sai lệch thông tin dẫn đến gây hậu quả xấu đối với môi trường;

p) Các hành vi có hại khác đối với môi trường theo quy định của pháp luật.

2. Chính phủ quy định hình thức xử phạt vi phạm hành chính đối với các hành vi được quy định tại khoản 1 Điều này.

Trường hợp các vi phạm có cấu thành tội phạm thì bị truy cứu trách nhiệm hình sự theo quy định của pháp luật về hình sự.

Điều 9. Áp dụng pháp luật

1. Pháp luật về bảo vệ môi trường và pháp luật khác có liên quan được áp dụng đồng thời để điều chỉnh các quan hệ xã hội liên quan đến khai thác, sử dụng, bảo vệ tài nguyên thiên nhiên và các thành phần môi trường. Trường hợp có quy định khác nhau thì việc áp dụng sẽ được thực hiện theo nguyên tắc sau đây:

a) Việc khai thác, sử dụng tài nguyên thiên nhiên và các thành phần môi trường được áp dụng theo các quy định của pháp luật về tài nguyên;

b) Việc bảo vệ tài nguyên thiên nhiên và các thành phần môi trường được áp dụng theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

2. Trường hợp pháp luật về bảo vệ môi trường và pháp luật về tài nguyên không quy định thì áp dụng các quy định của pháp luật khác có liên quan.

Chương II

PHÒNG NGỪA, HẠN CHẾ TÁC ĐỘNG XẤU ĐỐI VỚI MÔI TRƯỜNG

Mục 1

ĐÁNH GIÁ MÔI TRƯỜNG CHIẾN LƯỢC, ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG MÔI TRƯỜNG VÀ CAM KẾT BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

Điều 10. Đối tượng phải lập báo cáo đánh giá môi trường chiến lược, báo cáo đánh giá tác động môi trường

1. Các loại dự án sau đây phải lập báo cáo đánh giá môi trường chiến lược:

a) Dự án chiến lược, quy hoạch, kế hoạch phát triển quốc gia, ngành, vùng lãnh thổ và địa phương;

b) Dự án quy hoạch sử dụng đất, kế hoạch sử dụng đất các cấp; quy hoạch, kế hoạch khai thác các nguồn tài nguyên thiên nhiên khác;

c) Dự án quy hoạch xây dựng đô thị, quy hoạch điểm dân cư nông thôn có quy mô lớn.

2. Các loại dự án đầu tư có nguy cơ gây tác động xấu đối với môi trường sau đây phải lập báo cáo đánh giá tác động môi trường:

a) Dự án đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng;

b) Dự án đầu tư phát triển kinh tế, xã hội, quốc phòng, an ninh.

3. Chính phủ quy định cụ thể các loại dự án phải lập báo cáo đánh giá môi trường chiến lược, các loại dự án phải lập và phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường.

4. Các chiến lược, quy hoạch, kế hoạch, dự án đầu tư quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều này chỉ được phê duyệt, cấp phép đầu tư, cấp phép xây dựng, cấp phép khai thác khoáng sản sau khi đã được cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền thẩm định báo cáo đánh giá môi trường chiến lược, thẩm định, phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường theo quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều 12 của Luật này.

Điều 11. Nội dung báo cáo đánh giá môi trường chiến lược, báo cáo đánh giá tác động môi trường

1. Nội dung của báo cáo đánh giá môi trường chiến lược đối với các loại dự án quy định tại khoản 1 Điều 10 bao gồm:

a) Mô tả các nội dung của dự án có liên quan đến môi trường;

b) Đánh giá tổng quát hiện trạng môi trường trong vùng thuộc phạm vi của dự án và của vùng kế cận;

c) Dự báo diễn biến của môi trường khi dự án được thực hiện;

d) Đề xuất phương hướng, giải pháp chính giải quyết các vấn đề môi trường trong quá trình thực hiện dự án;

2. Nội dung báo cáo đánh giá tác động môi trường đối với các dự án đầu tư quy định tại khoản 2 Điều 10 bao gồm:

a) Mô tả chi tiết các hạng mục công trình của dự án kèm theo quy mô về không gian, thời gian và khối lượng thi công; công nghệ vận hành của từng hạng mục công trình và của cả dự án;

b) Đánh giá chung về hiện trạng các thành phần môi trường tự nhiên và các yếu tố kinh tế, xã hội thuộc vùng dự án và vùng kế cận; xác định cụ thể các thành phần môi trường và các yếu tố kinh tế, xã hội chịu tác động trực tiếp của dự án; mức độ nhạy cảm và sức chịu tải của môi trường và các yếu tố đó;

- c) Đánh giá tác động môi trường do hoạt động của dự án tạo ra;
- d) Đề xuất cụ thể các biện pháp giảm thiểu tác động xấu đối với môi trường.

Điều 12. Thẩm định báo cáo đánh giá môi trường chiến lược, thẩm định và phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường

1. Báo cáo đánh giá môi trường chiến lược đối với dự án quy định tại khoản 1 Điều 10 do cơ quan quản lý nhà nước về bảo vệ môi trường thực hiện đồng thời với việc thẩm định và phê duyệt dự án.

2. Báo cáo đánh giá tác động môi trường đối với dự án đầu tư quy định tại khoản 2 Điều 10 được thẩm định và phê duyệt theo quy định sau đây:

a) Thủ tướng Chính phủ phê duyệt đối với dự án đầu tư quan trọng thuộc thẩm quyền quyết định chủ trương đầu tư của Quốc hội hoặc tiềm ẩn nguy cơ cao có hại lớn về nhiều mặt đối với môi trường theo kết quả thẩm định và đề nghị của Bộ Tài nguyên và Môi trường;

b) Bộ Tài nguyên và Môi trường thẩm định và phê duyệt đối với dự án đầu tư liên ngành, liên tỉnh, dự án đầu tư có quy mô lớn hoặc có nguy cơ tác hại lớn đến môi trường;

c) Bộ Quốc phòng, Bộ Công an thẩm định và phê duyệt đối với dự án đầu tư thuộc lĩnh vực quốc phòng, an ninh có yêu cầu bảo vệ bí mật nhà nước;

d) Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương phê duyệt đối với dự án đầu tư trên địa bàn quản lý không thuộc các trường hợp quy định tại các điểm a, b, c khoản này theo kết quả thẩm định và đề nghị của cơ quan chuyên môn quản lý về bảo vệ môi trường cùng cấp;

đ) Cơ quan thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường có trách nhiệm lấy ý kiến của Ủy ban nhân dân tại địa phương có dự án sẽ triển khai; đối với dự án đầu tư nằm xen trong khu dân cư còn phải lấy ý kiến của cộng đồng dân cư. Các ý kiến không tán thành việc đặt dự án đầu tư tại địa phương hoặc không tán thành với các giải pháp bảo vệ môi trường nêu trong báo cáo đánh giá tác động môi trường đều phải được báo cáo đầy đủ, trung thực cho cơ quan hoặc người có thẩm quyền phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường;

e) Trong thời hạn tối đa là bốn mươi lăm ngày, đối với dự án lớn có nhiều phức tạp về môi trường thì trong thời hạn tối đa là chín mươi ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, cơ quan có thẩm quyền phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường có trách nhiệm ra quyết định phê duyệt; trường hợp không phê duyệt thì trong thời hạn tối đa là ba mươi ngày phải trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do.

3. Chính phủ quy định cụ thể việc thẩm định báo cáo đánh giá môi trường chiến lược, thẩm định và phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường.

Điều 13. Trách nhiệm thực hiện và kiểm tra việc thực hiện quyết định phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường

1. Tổ chức, cá nhân là chủ dự án đầu tư được phê duyệt báo cáo đánh giá môi trường có trách nhiệm:

a) Thông báo nội dung phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường cho Ủy ban nhân dân huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh nơi dự án được triển khai và niêm yết tại địa điểm đặt dự án, trừ những nội dung thuộc danh mục bí mật nhà nước do các cơ quan có thẩm quyền quy định;

b) Thực hiện đúng và đầy đủ các yêu cầu của quyết định phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường, báo cáo cho cơ quan đã ra quyết định phê duyệt về tình hình thực hiện các yêu cầu của quyết định phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường;

c) Chỉ được đưa công trình vào sử dụng sau khi được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường đã ra quyết định phê duyệt tiến hành kiểm tra và lập biên bản xác nhận là đã thực hiện đúng và đầy đủ các yêu cầu của quyết định phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường.

2. Cơ quan có thẩm quyền phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường có trách nhiệm:

a) Kiểm tra việc thực hiện quyết định phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường của tổ chức, cá nhân có dự án đầu tư. Trường hợp qua kiểm tra phát hiện tổ chức, cá nhân có dự án đầu tư chưa thực hiện đúng và đầy đủ các yêu cầu theo quyết định phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường thì yêu cầu tổ chức, cá nhân phải thực hiện đúng và đầy đủ;

b) Trong thời hạn tối đa là mười lăm ngày làm việc kể từ ngày nhận được báo cáo của tổ chức, cá nhân có dự án đầu tư về việc đã thực hiện đúng và đầy đủ các yêu cầu của quyết định phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường, phải kiểm tra và lập biên bản xác nhận. Người kiểm tra và ký xác nhận vào biên bản phải chịu trách nhiệm về nội dung xác nhận. Nếu quá thời hạn nêu trên mà không cử người có trách nhiệm đến kiểm tra, xác nhận thì công trình được đưa vào sử dụng.

Điều 14. Cam kết bảo vệ môi trường

1. Tổ chức, cá nhân là chủ dự án đầu tư không thuộc các trường hợp quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều 10 của Luật này hoặc có hoạt động sản xuất, dịch vụ có nguy cơ gây tác động xấu đối với môi trường lập và nộp bản cam kết bảo vệ môi trường tại cơ quan chuyên môn quản lý về bảo vệ môi trường theo quy định sau đây:

a) Tổ chức kinh tế nộp bản cam kết bảo vệ môi trường tại cơ quan chuyên môn quản lý về bảo vệ môi trường tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;

b) Tổ chức khác và cá nhân nộp bản cam kết bảo vệ môi trường tại cơ quan chuyên môn quản lý về bảo vệ môi trường huyện, quận, thị xã, thành phố trực thuộc tỉnh.

2. Nội dung bản cam kết bảo vệ môi trường bao gồm:

a) Liệt kê các hạng mục công trình của dự án, công nghệ vận hành từng hạng mục công trình và của toàn bộ dự án.

b) Liệt kê các tác động môi trường;

c) Liệt kê các biện pháp giảm thiểu tác động xấu đối với môi trường;

d) Cam kết thực hiện các biện pháp giảm thiểu tác động xấu đối với môi trường và cam kết đạt tiêu chuẩn môi trường.

3. Tổ chức, cá nhân cam kết bảo vệ môi trường có trách nhiệm thực hiện đúng và đầy đủ các nội dung đã ghi trong bản cam kết, định kỳ vào quý IV hàng năm báo cáo tình hình thực hiện cam kết cho cơ quan đã tiếp nhận bản cam kết bảo vệ môi trường và chịu sự kiểm tra, thanh tra của cơ quan quản lý nhà nước về bảo vệ môi trường.

4. Cơ quan chuyên môn quản lý về bảo vệ môi trường tiếp nhận bản cam kết bảo vệ môi trường có trách nhiệm giúp Ủy ban nhân dân cùng cấp theo dõi, kiểm tra, thanh tra việc thực hiện các nội dung đã ghi trong bản cam kết bảo vệ môi trường của tổ chức, cá nhân; yêu cầu tổ chức, cá nhân thực hiện đúng và đầy đủ các nội dung đã cam kết.

5. Chính phủ quy định cụ thể đối tượng, thủ tục thực hiện cam kết bảo vệ môi trường.

Mục 2

PHÒNG NGỪA, HẠN CHẾ TÁC ĐỘNG XẤU TỪ CÁC HOẠT ĐỘNG KINH TẾ, XÃ HỘI

Điều 15. Quy hoạch kết cấu hạ tầng về bảo vệ môi trường

1. Quy hoạch kết cấu hạ tầng về bảo vệ môi trường phải được xây dựng và thực hiện đồng thời với quy hoạch phát triển vùng, quy hoạch phát triển khu kinh tế, quy hoạch xây dựng và các dự án đầu tư có nguy cơ gây tác hại xấu đối với môi trường.

2. Quy hoạch kết cấu hạ tầng về bảo vệ môi trường bao gồm:

a) Quy hoạch hệ thống các trạm quan trắc môi trường;

b) Quy hoạch hệ thống công trình thu gom và xử lý nước mưa, nước thải;

- c) Quy hoạch hệ thống cơ sở thu gom, tái chế, xử lý chất thải rắn thông thường;
- d) Quy hoạch hệ thống cơ sở thu gom, tiêu huỷ, chôn lấp chất thải nguy hại;
- đ) Quy hoạch cây xanh, công viên, nghĩa trang;
- e) Quy hoạch các công trình bảo vệ môi trường khác.

Điều 16. Sử dụng bền vững tài nguyên thiên nhiên, xây dựng thói quen tiêu dùng thân thiện với môi trường

1. Các nguồn tài nguyên thiên nhiên phải được điều tra, đánh giá về trữ lượng, chất lượng, giá trị sinh thái và lượng hoá giá trị kinh tế để làm căn cứ lập quy hoạch khai thác, sử dụng hợp lý và để xác định mức chi trả cho việc sử dụng tài nguyên hoặc bồi thường thiệt hại khi làm suy thoái, cạn kiệt tài nguyên.

2. Các nguồn tài nguyên thiên nhiên phải được xác định mức độ, giới hạn cho phép khai thác trong một thời gian nhất định. Mức độ, giới hạn cho phép khai thác được xác định dựa trên trữ lượng, giá trị sinh thái và khả năng tái sinh của nguồn tài nguyên. Hạn chế tối đa việc khai thác, sử dụng các nguồn tài nguyên không thể tái tạo.

3. Nhà nước có chính sách, biện pháp bảo đảm sử dụng hợp lý, tiết kiệm tài nguyên thiên nhiên và các sản phẩm làm ra từ tài nguyên thiên nhiên, hình thành trong xã hội thói quen tiêu dùng thân thiện với môi trường.

4. Việc khai thác, sử dụng tài nguyên thiên nhiên phải gắn với bảo vệ môi trường, bảo vệ đa dạng sinh học.

Điều 17. Phát triển năng lượng sạch, năng lượng tái tạo

1. Trong chính sách năng lượng quốc gia phải coi trọng phát triển năng lượng sạch, năng lượng tái tạo.

2. Ưu tiên trong phát triển các loại năng lượng sạch, năng lượng tái tạo thay thế năng lượng gây ô nhiễm môi trường .

Điều 18. Sử dụng công nghệ sạch, dây chuyền sản xuất phát tán ít chất thải

1. Nhà nước khuyến khích tổ chức, cá nhân áp dụng công nghệ sạch, dây chuyền sản xuất phát tán ít chất thải.

2. Ưu tiên nhập khẩu công nghệ, máy móc, thiết bị thân thiện với môi trường, sử dụng tiết kiệm nhiên liệu và phát tán ít chất thải.

Điều 19. Phát triển công nghệ môi trường, xây dựng năng lực dự báo, cảnh báo về môi trường

1. Nhà nước thực hiện chính sách đầu tư phát triển công nghệ môi trường, có chính sách khuyến khích tổ chức, cá nhân đầu tư phát triển, chuyển giao công nghệ môi trường phục vụ việc giảm thiểu và xử lý chất thải.

Tổ chức, cá nhân sở hữu công nghệ môi trường được quyền chuyển nhượng, ký kết hợp đồng dịch vụ thực hiện việc giảm thiểu và xử lý chất thải.

2. Nhà nước có trách nhiệm xây dựng lực lượng, trang bị, thiết bị dự báo, cảnh báo về thiên tai, thời tiết; khuyến khích mọi tổ chức, cá nhân tham gia hoạt động dự báo, cảnh báo về các thảm họa môi trường nhằm phòng ngừa và hạn chế tác động xấu của thiên tai và sự cố đối với môi trường.

Điều 20. Bảo vệ môi trường đối với khu vực có hoạt động sản xuất công nghiệp, dịch vụ

1. Khu kinh tế, khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao, cụm công nghiệp, làng nghề, khu chăn nuôi tập trung, khu du lịch và khu vui chơi giải trí tập trung (trong Điều này gọi chung là khu vực có hoạt động sản xuất công nghiệp, dịch vụ) phải đáp ứng các yêu cầu sau đây về bảo vệ môi trường:

- a) Được phân khu theo chức năng, loại hình hoạt động;
- b) Tuân thủ đúng quy hoạch phát triển đã được phê duyệt và quyết định phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường;
- c) Có hệ thống tiêu thoát nước mưa, nước thải và hệ thống xử lý nước thải tập trung đáp ứng các yêu cầu về bảo vệ môi trường;
- d) Có khu tập trung, lưu giữ chất thải rắn theo đúng quy định;
- đ) Có hệ thống cây xanh phù hợp.

2. Khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao, cụm công nghiệp, khu chăn nuôi tập trung và cơ sở sản xuất có nguy cơ gây tác hại môi trường phải có khoảng cách an toàn về môi trường đối với khu dân cư.

3. Dự án đầu tư đối với khu vực có hoạt động sản xuất công nghiệp, dịch vụ chỉ được triển khai các hoạt động đầu tư bên trong sau khi đã đáp ứng đầy đủ các yêu cầu quy định tại khoản 1 Điều này và được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường quy định tại khoản 2 Điều 12 của Luật này kiểm tra, xác nhận.

Điều 21. Bảo vệ môi trường đối với các cơ sở sản xuất, dịch vụ

1. Cơ sở sản xuất hoặc kho tàng thuộc các trường hợp sau đây không được đặt trong khu dân cư hoặc gần khu dân cư:

- a) Có chất dễ cháy, dễ gây nổ;

- b) Có chất phóng xạ hoặc bức xạ mạnh;
- c) Có chất độc hại đối với sức khoẻ người và gia súc;
- d) Có phát tán mùi gây khó chịu cho người;
- đ) Có nguy cơ gây ảnh hưởng xấu đến nguồn nước;
- e) Có nguy cơ gây tiếng ồn, bụi quá giới hạn cho phép.

2. Cơ sở sản xuất, dịch vụ phải đáp ứng các yêu cầu sau đây về bảo vệ môi trường:

a) Có hệ thống kết cấu hạ tầng về thu gom và xử lý nước thải đạt tiêu chuẩn môi trường. Trường hợp chuyển nước thải về hệ thống xử lý nước thải tập trung thì phải tuân thủ các quy định của tổ chức quản lý hệ thống xử lý nước thải tập trung đó;

b) Có đủ phương tiện, thiết bị thu gom, lưu giữ chất thải rắn và phải thực hiện phân loại chất thải đối với những nơi có quy định phân loại chất thải rắn tại nguồn;

c) Lắp đặt các thiết bị lọc bụi, lọc khí thải và xử lý khí thải đạt tiêu chuẩn trước khi thải ra môi trường; bảo đảm không để rò rỉ, phát tán khí thải, hơi, khí độc hại ra môi trường;

d) Bảo đảm nguồn lực và trang thiết bị cần thiết đủ khả năng phòng, chống và ứng phó sự cố môi trường, đặc biệt là đối với các cơ sở sản xuất có sử dụng hoá chất, chất phóng xạ, chất dễ gây cháy, nổ.

3. Cơ sở sản xuất, dịch vụ được xây dựng kể từ khi Luật này có hiệu lực thi hành chỉ được hoạt động sau khi thực hiện đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại khoản 2 Điều này và được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường quy định tại khoản 2 Điều 12 của Luật này xác nhận.

4. Cơ sở sản xuất, dịch vụ đang gây tác động xấu đối với môi trường thì phải rà soát và xử lý theo quy định sau đây:

a) Chủ cơ sở sản xuất, dịch vụ tự đánh giá tình hình bảo vệ môi trường và thực hiện các yêu cầu về bảo vệ môi trường theo quy định tại khoản 2 Điều này;

b) Cơ quan chuyên môn, chuyên trách quản lý về bảo vệ môi trường dựa trên kết quả quan trắc, giám sát về môi trường đối với cơ sở đang hoạt động, có trách nhiệm đánh giá mức độ tác động xấu đối với môi trường để làm căn cứ cho việc đề ra các biện pháp xử lý phù hợp;

c) Đối với cơ sở gây ô nhiễm môi trường nghiêm trọng, phải có kế hoạch xử lý triệt để bằng cải tạo hệ thống xử lý môi trường hiện có, xây dựng hệ thống xử lý mới, đổi mới thiết bị, công nghệ đạt tiêu chuẩn môi trường. Trường hợp không thể xử lý được thì buộc di dời đến nơi có điều kiện xử lý hoặc đình chỉ hoạt động.

Điều 22. An toàn sinh học

1. Tổ chức, cá nhân có hoạt động liên quan tới sinh vật biến đổi gen và sản phẩm của chúng phải tuân thủ các quy định về quản lý an toàn đối với người và sinh vật.

2. Tổ chức, cá nhân chỉ được phép tiến hành hoạt động nghiên cứu, thử nghiệm, sản xuất, kinh doanh, sử dụng, nhập khẩu, xuất khẩu, lưu giữ và vận chuyển sinh vật biến đổi gen và sản phẩm của chúng thuộc danh mục được cơ quan có thẩm quyền cho phép và khi đáp ứng đầy đủ các điều kiện về an toàn sinh học và thủ tục theo quy định của pháp luật.

3. Động vật, thực vật nhập nội và quá cảnh phải được cơ quan có thẩm quyền cho phép và phải được kiểm dịch.

4. Chính phủ quy định việc quản lý an toàn sinh học đối với sinh vật biến đổi gen và sản phẩm của chúng.

Điều 23. An toàn hoá chất

1. Tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh, vận chuyển, lưu giữ, sử dụng hoặc có hoạt động khác liên quan đến hoá chất (gọi chung là hoạt động hóa chất) chỉ được phép hoạt động khi đáp ứng đầy đủ các điều kiện về an toàn hoá chất, các thủ tục theo quy định của pháp luật và phải tuân thủ các biện pháp an toàn hoá chất.

2. Hạn chế sử dụng phân bón hoá học, hoá chất, thức ăn và thuốc bảo vệ thực vật, động vật trong sản xuất nông nghiệp và nuôi trồng thủy sản, hải sản có khả năng gây ô nhiễm môi trường hoặc làm suy thoái đa dạng sinh học.

3. Chính phủ quy định danh mục hoá chất cấm sử dụng, hạn chế sử dụng và các điều kiện, thủ tục để tiến hành hoạt động hoá chất.

Điều 24. An toàn hạt nhân và an toàn bức xạ

1. Tổ chức, cá nhân có hoạt động liên quan đến hạt nhân, bức xạ phải tuân thủ nghiêm ngặt các quy định về an toàn hạt nhân và an toàn bức xạ do cơ quan nhà nước có thẩm quyền ban hành.

2. Việc xác định địa điểm, thiết kế, xây dựng, vận hành nhà máy thuộc ngành công nghiệp hạt nhân, lò phản ứng hạt nhân, cơ sở nghiên cứu hạt nhân; việc sản xuất, vận chuyển, sử dụng, cất giữ, xử lý, tiêu huỷ chất thải phóng xạ phải tuân theo quy định của pháp luật về an toàn bức xạ, an toàn hạt nhân và quy định của Nhà nước về bảo vệ môi trường.

3. Tổ chức, cá nhân sử dụng máy móc, thiết bị, vật liệu có nguồn phát tán bức xạ điện từ, bức xạ ion hoá có hại cho sức khoẻ người và sinh vật phải tuân thủ các quy định của pháp luật về an toàn bức xạ, chịu sự kiểm tra, giám sát của cơ quan quản lý nhà nước về bảo vệ môi trường.

Điều 25. Thu gom và xử lý sản phẩm, bao bì đã qua sử dụng

1. Sản phẩm, bao bì đã qua sử dụng phải được thu gom, xử lý đạt tiêu chuẩn môi trường theo quy định về quản lý chất thải tại Chương III của Luật này.

2. Chính phủ quy định việc cơ sở sản xuất hoặc nhập khẩu tự thu hồi và xử lý chất thải từ sản phẩm, bao bì do mình sản xuất hoặc nhập khẩu có khối lượng lớn và có nguy cơ gây ô nhiễm môi trường nghiêm trọng.

Điều 26. Bảo vệ môi trường đối với việc nhập khẩu máy móc, thiết bị, phương tiện vận tải, nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu, phế liệu

1. Máy móc, thiết bị, phương tiện vận tải, nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu trước khi nhập khẩu phải được giám định và xác nhận đạt tiêu chuẩn môi trường.

2. Việc nhập khẩu và sử dụng phế liệu nhập khẩu làm nguyên liệu sản xuất được quy định như sau:

a) Chỉ được nhập khẩu phế liệu dưới dạng chất rắn cho mục đích sản xuất, tái chế; nghiêm cấm mọi hành vi lợi dụng nhập khẩu phế liệu để đưa chất thải vào trong nước;

b) Chỉ cho phép cơ sở trực tiếp sử dụng phế liệu làm nguyên liệu sản xuất, tái chế được nhập khẩu phế liệu;

c) Trước khi nhập khẩu, phế liệu phải được phân loại, làm sạch đạt tiêu chuẩn môi trường;

d) Phế liệu nhập khẩu phải được đóng gói, vận chuyển, lưu giữ riêng;

đ) Tổ chức, cá nhân nhập khẩu phế liệu phải đăng ký tại cơ quan quản lý nhà nước về bảo vệ môi trường về loại phế liệu, xuất xứ, số lượng nhập khẩu, nơi sử dụng phế liệu trong nước; kiểm tra, xác nhận tình trạng phế liệu nhập khẩu tại quốc gia hoặc vùng lãnh thổ có phế liệu trước khi vận chuyển phế liệu vào trong nước.

3. Tổ chức, cá nhân nhập khẩu máy móc, thiết bị, phương tiện vận tải, nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu, phế liệu không đạt tiêu chuẩn môi trường bị buộc phải tái xuất, bị xử phạt vi phạm hành chính hoặc truy cứu trách nhiệm hình sự theo quy định của pháp luật; nếu gây thiệt hại đối với môi trường thì phải bồi thường.

4. Chính phủ quy định cụ thể việc bảo vệ môi trường đối với máy móc, thiết bị, phương tiện vận tải, nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu, phế liệu nhập khẩu.

Điều 27. Bảo vệ môi trường đối với hàng hoá, phương tiện nước ngoài quá cảnh

Tổ chức, cá nhân có hàng hoá, phương tiện quá cảnh qua lãnh thổ Việt Nam mà có khả năng gây ô nhiễm, suy thoái, sự cố môi trường thì phải khai báo, xin phép và chịu sự kiểm tra, giám sát về bảo vệ môi trường của cơ quan chức năng của Việt Nam.

Chương III

QUẢN LÝ CHẤT THẢI

Điều 28. Trách nhiệm quản lý chất thải

1. Quản lý chất thải bao gồm các hoạt động thu gom, lưu giữ, vận chuyển, tái chế, tái sử dụng chất thải và các hình thức xử lý chất thải nhằm tận dụng khả năng có ích của chất thải và hạn chế đến mức thấp nhất tác hại đối với môi trường do chất thải gây ra.

2. Tổ chức, cá nhân có cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ hoặc hoạt động có phát sinh chất thải (gọi chung là chủ phát sinh chất thải) có trách nhiệm quản lý chất thải hoặc hợp đồng chuyển giao trách nhiệm quản lý chất thải cho tổ chức, cá nhân khác có đủ điều kiện và năng lực quản lý chất thải (gọi chung là bên tiếp nhận quản lý chất thải).

Điều 29. Tái chế, tái sử dụng chất thải

1. Chất thải có khả năng tái chế, tái sử dụng phải được tái chế, tái sử dụng ở mức tối đa; hạn chế đến mức thấp nhất lượng chất thải phải xử lý bằng các biện pháp khác.

2. Nhà nước có chính sách khuyến khích các hoạt động sản xuất năng lượng từ chất thải, tái chế, tái sử dụng chất thải phát sinh từ sản xuất, tiêu dùng trong nước.

Điều 30. Lập hồ sơ, đăng ký, cấp phép và mã số hoạt động quản lý chất thải nguy hại

1. Tổ chức, cá nhân phát sinh chất thải hoặc bên tiếp nhận quản lý chất thải lập hồ sơ, đăng ký quản lý chất thải nguy hại với cơ quan quản lý nhà nước về bảo vệ môi trường.

2. Tổ chức, cá nhân có đủ điều kiện về năng lực quản lý chất thải nguy hại thì được cấp giấy phép, mã số hoạt động quản lý chất thải nguy hại.

3. Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định điều kiện về năng lực quản lý chất thải nguy hại; quy định việc lập hồ sơ, đăng ký, cấp phép, mã số hành nghề quản lý chất thải nguy hại.

Điều 31. Phân loại, thu gom, lưu giữ tạm thời chất thải nguy hại

1. Tổ chức, cá nhân phát sinh chất thải nguy hại tổ chức phân loại, thu gom hoặc hợp đồng chuyển giao cho bên tiếp nhận quản lý chất thải thu gom chất thải nguy hại.

2. Chất thải nguy hại phải được lưu giữ tạm thời tại khu vực thuộc quyền quản lý của chủ phát sinh chất thải hoặc của bên tiếp nhận quản lý chất thải hoặc tại nơi được cơ quan quản lý nhà nước về bảo vệ môi trường cho phép; không được để lẫn chất thải nguy hại với chất thải thông thường.

3. Nơi lưu giữ tạm thời chất thải nguy hại phải có trang thiết bị hoặc hệ thống thu gom chất thải nguy hại bảo đảm không rò rỉ, rơi vãi ra môi trường; phải có phương tiện, kế hoạch phòng, chống sự cố do chất thải nguy hại gây ra.

Điều 32. Vận chuyển chất thải nguy hại

1. Chất thải nguy hại phải được vận chuyển bằng thiết bị, phương tiện chuyên dụng phù hợp, đi theo tuyến đường và thời gian do cơ quan có thẩm quyền về phân luồng giao thông quy định.

2. Chỉ những tổ chức, cá nhân có giấy phép vận chuyển chất thải nguy hại mới được tham gia vận chuyển.

3. Phương tiện vận chuyển chất thải nguy hại phải có trang thiết bị phòng, chống rò rỉ, rơi vãi, sự cố do chất thải nguy hại gây ra.

4. Tổ chức, cá nhân vận chuyển chất thải nguy hại chịu trách nhiệm về tình trạng để rò rỉ, rơi vãi, xảy ra sự cố môi trường trong quá trình vận chuyển, xếp dỡ.

Điều 33. Xử lý chất thải nguy hại

1. Chất thải nguy hại phải được xử lý đạt tiêu chuẩn môi trường bằng công nghệ, thiết bị phù hợp với từng loại, đặc tính hoá, lý của chất thải nguy hại. Trường hợp trong nước không có công nghệ, thiết bị xử lý, thì phải lưu giữ theo quy định của pháp luật và hướng dẫn của cơ quan quản lý nhà nước về bảo vệ môi trường cho đến khi chất thải được xử lý.

2. Chỉ những tổ chức, cá nhân được cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền cấp giấy phép và mã số hoạt động quản lý chất thải nguy hại mới được tham gia xử lý chất thải nguy hại.

3. Tổ chức, cá nhân xử lý chất thải nguy hại phải lập báo cáo đánh giá tác động môi trường và thực hiện nghiêm ngặt yêu cầu về bảo vệ môi trường.

4. Việc chuyển giao trách nhiệm xử lý chất thải nguy hại giữa chủ phát sinh chất thải và bên tiếp nhận trách nhiệm xử lý chất thải được thực hiện bằng hợp đồng, có xác nhận của cơ quan quản lý nhà nước về bảo vệ môi trường có thẩm quyền.

5. Hợp đồng chuyển giao trách nhiệm xử lý chất thải nguy hại phải ghi rõ xuất xứ, thành phần, chủng loại, biện pháp, công nghệ xử lý, biện pháp chôn lấp chất thải nguy hại sau xử lý.

Điều 34. Thải bỏ, chôn lấp chất thải nguy hại

1. Chất thải nguy hại còn lại sau khi xử lý phải được thải bỏ hoặc chôn lấp tại các khu thải bỏ hoặc chôn lấp tập trung theo quy định của cơ quan quản lý nhà nước về bảo vệ môi trường.

2. Vị trí, thiết kế, xây dựng và vận hành khu thải bỏ, chôn lấp chất thải nguy hại sau xử lý phải bảo đảm an toàn tuyệt đối đối với người, sinh vật, nguồn nước mặt,

nước dưới đất, có tính đến bão, lũ, lụt, sự cố khách quan khác có thể ảnh hưởng đến sự an toàn của khu thải bỏ, chôn lấp chất thải nguy hại.

3. Nhà nước đầu tư xây dựng các khu xử lý tập trung chất thải nguy hại phục vụ chung cho nhiều địa phương, cơ sở; có chính sách hỗ trợ, khuyến khích các cơ sở sản xuất vật liệu xây dựng kết hợp xử lý chất thải nguy hại với sản xuất vật liệu xây dựng.

Điều 35. Quản lý chất thải rắn thông thường

1. Tổ chức, cá nhân phát sinh chất thải rắn thông thường phải thực hiện việc thu gom và phân loại chất thải tại nguồn để phục vụ mục đích tái chế, tái sử dụng, xử lý hoặc thải bỏ phù hợp và lưu giữ chất thải đúng quy định trước khi xử lý.

Tổ chức, cá nhân quản lý cơ sở hạ tầng khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao, khu kinh tế, khu đô thị, khu dân cư, khu vực công cộng phải bố trí đủ và đúng quy định thiết bị thu gom để tiếp nhận chất thải rắn phù hợp với việc phân loại tại nguồn.

2. Chất thải rắn thông thường phải được vận chuyển theo nhóm đã được phân loại tại nguồn, trong thiết bị chuyên dụng phù hợp, bảo đảm không rơi vãi, phát tán mùi trong quá trình vận chuyển. Trường hợp vận chuyển chất thải đi qua nội thành, nội thị của thành phố, thị xã thì chỉ được đi qua những tuyến đường đã được cơ quan có thẩm quyền phân luồng giao thông quy định.

3. Chất thải rắn thông thường được tận dụng ở mức cao nhất cho tái chế, tái sử dụng. Trường hợp phải đốt hoặc chôn lấp thì thực hiện theo quy định của pháp luật và hướng dẫn của cơ quan quản lý nhà nước về bảo vệ môi trường.

Điều 36. Quản lý nước thải

1. Tổ chức, cá nhân phát sinh nước thải phải thu gom, tập trung nước thải, không được để rò rỉ và phải làm sạch nước thải đạt tiêu chuẩn môi trường trước khi thải ra môi trường.

2. Nước thải của cơ sở công nghiệp, dịch vụ ở nơi có khu xử lý tập trung phải được xử lý sơ bộ để loại bỏ kim loại nặng, hoá chất độc hại khác trước khi chuyển về khu xử lý tập trung.

3. Bùn thải từ hệ thống xử lý nước thải phải được quản lý theo quy định về quản lý chất thải rắn; nếu có yếu tố nguy hại phải được quản lý theo quy định đối với chất thải nguy hại.

Điều 37. Quản lý bụi, khí thải

1. Chủ phát sinh chất thải phải có thiết bị thu gom, lọc bụi, khí thải, bảo đảm đạt tiêu chuẩn môi trường.

2. Bụi, chất thải rắn thu gom được từ các thiết bị lọc, hấp phụ khí thải phải được quản lý theo quy định đối với quản lý chất thải rắn. Trường hợp có yếu tố nguy hại phải được quản lý theo quy định về quản lý chất thải nguy hại.

3. Phương tiện giao thông, máy móc, thiết bị phát tán khí thải vượt quá tiêu chuẩn cho phép phải có bộ phận lọc, giảm thiểu khí thải bảo đảm đạt tiêu chuẩn môi trường.

4. Chính phủ quy định việc hạn chế sử dụng các loại nhiên liệu thải ra khí có nhiều độc hại cho môi trường.

Điều 38. Hạn chế tiếng ồn, độ rung, ánh sáng

1. Tổ chức, cá nhân sử dụng máy móc, thiết bị, phương tiện giao thông không được gây tiếng ồn, độ rung, ánh sáng vượt quá tiêu chuẩn môi trường.

2. Các tuyến đường cao tốc phải có khoảng cách an toàn về tiếng ồn hoặc tường ngăn cách với khu dân cư.

Chương IV

ỨNG PHÓ, KHẮC PHỤC SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG; PHỤC HỒI, CẢI THIỆN VÀ NÂNG CAO CHẤT LƯỢNG MÔI TRƯỜNG

Điều 39. Ứng phó, khắc phục sự cố môi trường

1. Trách nhiệm ứng phó, khắc phục sự cố môi trường được quy định như sau:

a) Tổ chức, cá nhân gây ra sự cố môi trường có trách nhiệm ứng phó, khắc phục sự cố môi trường;

b) Tổ chức, cá nhân phát hiện dấu hiệu sự cố môi trường có trách nhiệm thực hiện hoặc đề nghị cơ quan có thẩm quyền thực hiện ngay biện pháp tạm thời loại trừ nguyên nhân gây ra sự cố; biện pháp khẩn cấp bảo đảm an toàn cho người và tài sản; tổ chức cứu người, cứu tài sản và kịp thời thông báo cơ quan chức năng để có biện pháp ứng phó;

c) Sự cố môi trường xảy ra ở đơn vị, địa phương nào thì người đứng đầu đơn vị, địa phương đó có trách nhiệm huy động khẩn cấp nhân lực, vật lực và phương tiện để ứng phó, khắc phục ngay sự cố;

Sự cố môi trường xảy ra trong phạm vi nhiều đơn vị, địa phương thì người đứng đầu các đơn vị, địa phương nơi có sự cố có trách nhiệm cùng phối hợp ứng phó, khắc phục;

Trường hợp vượt quá khả năng ứng phó, khắc phục sự cố của đơn vị, địa phương thì phải khẩn cấp yêu cầu địa phương, tổ chức có khả năng chi viện hoặc báo

cáo cơ quan cấp trên trực tiếp để kịp thời áp dụng biện pháp ứng phó, khắc phục sự cố môi trường. Địa phương, tổ chức được yêu cầu không được từ chối thực hiện các biện pháp ứng phó, khắc phục sự cố môi trường trong phạm vi khả năng của mình.

2. Việc khắc phục hậu quả sự cố môi trường được thực hiện theo trình tự sau đây:

a) Thực hiện các công việc cấp bách về giúp đỡ ổn định đời sống nhân dân và khôi phục các hoạt động tại nơi xảy ra sự cố;

b) Sửa chữa công trình bị hư hại, vệ sinh môi trường, phòng chống dịch, bệnh;

c) Điều tra, xác định mức độ thiệt hại do sự cố môi trường gây ra;

d) Cải tạo, phục hồi môi trường, theo dõi biến động của môi trường khu vực xảy ra sự cố.

3. Tổ chức, cá nhân huy động nhân lực, vật tư, phương tiện để ứng phó sự cố môi trường được thanh toán chi phí theo quy định của pháp luật.

4. Việc ứng phó, khắc phục sự cố môi trường đặc biệt nghiêm trọng được thực hiện theo quy định của pháp luật về tình trạng khẩn cấp.

Điều 40. Phục hồi môi trường khu vực bị ô nhiễm, suy thoái

1. Khu vực môi trường bị ô nhiễm, suy thoái phải được điều tra, xác định và phân loại để có biện pháp khắc phục ô nhiễm, suy thoái, cải tạo và phục hồi môi trường. Việc phân loại khu vực môi trường bị ô nhiễm, suy thoái được thực hiện theo quy định sau:

a) Môi trường bị ô nhiễm và suy thoái trong trường hợp hàm lượng một hoặc nhiều chất gây ô nhiễm vượt quá tiêu chuẩn về chất lượng môi trường;

b) Môi trường bị ô nhiễm và suy thoái nghiêm trọng khi hàm lượng của một hoặc nhiều hoá chất, kim loại nặng vượt quá tiêu chuẩn về chất lượng môi trường từ 3 lần trở lên hoặc hàm lượng của một hoặc nhiều chất gây ô nhiễm khác vượt quá tiêu chuẩn về chất lượng môi trường từ 5 lần trở lên;

c) Môi trường bị ô nhiễm, suy thoái đặc biệt nghiêm trọng khi hàm lượng của một hoặc nhiều hoá chất, kim loại nặng vượt quá tiêu chuẩn về chất lượng môi trường từ 5 lần trở lên hoặc hàm lượng của một hoặc nhiều chất gây ô nhiễm khác vượt quá tiêu chuẩn về chất lượng môi trường từ 10 lần trở lên.

2. Trách nhiệm khắc phục ô nhiễm, suy thoái và phục hồi môi trường được quy định như sau:

a) Tổ chức, cá nhân gây ô nhiễm, suy thoái môi trường có trách nhiệm khắc phục ô nhiễm, suy thoái và phục hồi môi trường.

Nhiều tổ chức, cá nhân cùng gây ô nhiễm, suy thoái môi trường tại một khu vực thì cùng chịu trách nhiệm khắc phục ô nhiễm, suy thoái, phục hồi môi trường theo mức độ gây ra tại khu vực đó;

b) Ủy ban nhân dân nơi có khu vực bị ô nhiễm, suy thoái có trách nhiệm phục hồi môi trường trong trường hợp không xác định được đối tượng chịu trách nhiệm cụ thể hoặc do thiên tai gây ra.

Trường hợp môi trường khu vực bị ô nhiễm, suy thoái nằm trên địa bàn của nhiều địa phương thì theo chỉ đạo của cơ quan quản lý nhà nước về môi trường của cấp trên trực tiếp, Ủy ban nhân dân các địa phương cùng khu vực bị ô nhiễm, suy thoái có trách nhiệm phối hợp tổ chức phục hồi.

3. Việc khắc phục ô nhiễm, suy thoái và phục hồi môi trường được thực hiện theo trình tự sau đây:

a) Điều tra, xác định mức độ ô nhiễm, suy thoái, nguyên nhân và thiệt hại do ô nhiễm, suy thoái gây ra;

b) Công bố phạm vi bị ô nhiễm và mức độ ô nhiễm cho nhân dân trong vùng để phòng tránh thiệt hại có thể xảy ra;

c) Thực hiện ngay các biện pháp ngăn chặn, hạn chế ô nhiễm, suy thoái;

d) Tiến hành các biện pháp cải tạo, phục hồi môi trường.

Điều 41. Bảo vệ môi trường lưu vực sông

1. Việc bảo vệ môi trường lưu vực sông được thực hiện theo các nguyên tắc sau đây:

a) Gắn bảo vệ môi trường lưu vực sông với quản lý lưu vực sông;

b) Gắn bảo vệ môi trường nước trên lưu vực sông với bảo vệ, phát triển, khai thác, sử dụng hợp lý tài nguyên nước và các tài nguyên khác trên lưu vực sông;

c) Phát huy vai trò chủ động hợp tác cùng chia sẻ lợi ích do tài nguyên mang lại và cùng chia sẻ trách nhiệm bảo vệ môi trường của các địa phương trên cùng lưu vực sông.

2. Chính phủ quy định tổ chức, hình thức quản lý môi trường lưu vực sông theo các nguyên tắc quy định tại khoản 1 Điều này.

Điều 42. Bảo vệ môi trường khu dân cư

1. Khu dân cư phải bảo đảm các yêu cầu sau đây về bảo vệ môi trường:

a) Có hệ thống tiêu thoát nước, thu gom và xử lý nước thải sinh hoạt đạt tiêu chuẩn môi trường trước khi thải ra môi trường;

b) Có hệ thống tổ chức thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải rắn sinh hoạt phù hợp với khối lượng, chủng loại chất thải và bảo đảm tiêu chuẩn môi trường;

c) Có hệ thống cây xanh theo tỷ lệ quy định của cơ quan quản lý nhà nước về quy hoạch xây dựng;

d) Giữ gìn chất lượng nước và duy trì dòng chảy, chế độ điều hoà nguồn nước trong các sông, hồ, ao thuộc khu dân cư.

2. Tổ chức, cá nhân sống trong khu dân cư phải thực hiện các yêu cầu sau đây về bảo vệ môi trường khu dân cư:

a) Giữ gìn vệ sinh môi trường trong khuôn viên;

b) Có công trình hố xí hợp vệ sinh và được bố trí khoảng cách hợp lý không gây ô nhiễm nguồn nước;

c) Rác thải phải được phân loại và chuyển đến thùng rác tập trung theo quy định;

d) Nước thải phải được thu gom và thải đổ vào hệ thống tiêu thoát nước thải tập trung theo quy định;

đ) Vật nuôi phải có chuồng trại với khoảng cách an toàn đối với khu vực sinh sống của người. Xác và chất thải vật nuôi phải được xử lý hợp vệ sinh; xác và chất thải vật nuôi chết do dịch bệnh nguy hiểm phải được xử lý theo quy định đối với chất thải nguy hại;

e) Tham gia đầy đủ hoạt động vệ sinh môi trường công cộng, làm sạch khu phố, đường làng, ngõ xóm; tham gia trồng cây, giữ gìn vệ sinh môi trường nơi công cộng;

g) Nộp đầy đủ các loại phí vệ sinh, phí bảo vệ môi trường theo quy định của pháp luật.

3. Làng nghề phải có kết cấu hạ tầng về bảo vệ môi trường bảo đảm các yêu cầu về thu gom, xử lý chất thải. Những cơ sở sản xuất, dịch vụ xen kẽ trong khu dân cư gây ô nhiễm môi trường nghiêm trọng thì phải xử lý theo quy định tại điểm c khoản 4 Điều 21 của Luật này.

Điều 43. Giữ gìn vệ sinh nơi công cộng

1. Giữ gìn vệ sinh nơi công cộng là biểu hiện của nếp sống có văn hoá, phải được mọi tổ chức, cá nhân tôn trọng và thực hiện.

2. Nhà nước áp dụng các biện pháp giáo dục, cưỡng chế và các biện pháp cần thiết khác để hình thành thói quen giữ gìn vệ sinh nơi công cộng, khắc phục tệ vứt rác, phóng uế bừa bãi.

3. Nơi công cộng và nơi có đông người qua lại phải bố trí đủ và hợp lý các công trình vệ sinh và phương tiện thu gom rác thải.

Điều 44. Quàn, ướp, mai táng người chết

1. Việc quàn, ướp, di chuyển, chôn cất thi thể, hài cốt người chết phải bảo đảm các yêu cầu về vệ sinh môi trường.

2. Nơi chôn cất người chết phải được quy hoạch cách biệt khu dân cư và không làm ô nhiễm nguồn nước mặt, nước ngầm được dùng cho sinh hoạt.

3. Nhà nước khuyến khích và tạo điều kiện thuận lợi cho việc xây dựng các cơ sở hoả táng hợp vệ sinh.

4. Người chết vì dịch bệnh nguy hiểm phải được xử lý, vận chuyển và mai táng theo quy định của Bộ Y tế.

Điều 45. Bảo vệ cảnh quan môi trường

1. Cảnh quan môi trường là tài sản quốc gia phải được bảo vệ và phát triển.

2. Các quy hoạch, thiết kế xây dựng công trình và các hoạt động khác phải bảo đảm các yêu cầu về cảnh quan môi trường và nhằm tôn tạo cảnh quan môi trường.

3. Phát triển rộng rãi các mô hình sinh thái tạo ra sự hài hoà giữa con người và tự nhiên như làng sinh thái, khu công nghiệp sinh thái, khu vui chơi sinh thái, khu du lịch sinh thái.

Điều 46. Bảo vệ đa dạng sinh học

1. Các khu vực, hệ sinh thái có giá trị đa dạng sinh học cao, có tầm quan trọng quốc gia, quốc tế phải được điều tra, lập quy hoạch bảo tồn dưới các dạng khu rừng đặc dụng, khu bảo tồn biển hoặc khu bảo tồn đất ngập nước; các hệ sinh thái đặc hữu khác phải được giữ gìn sự ổn định và bền vững tự nhiên.

2. Các giống, loài đặc hữu, quý hiếm, có nguy cơ bị tuyệt chủng phải được bảo vệ theo chế độ đặc biệt; việc nhập khẩu các giống, loài phải được kiểm soát nhằm hạn chế sự xâm hại của các sinh vật lạ đối với đa dạng sinh học trong nước.

3. Bảo vệ đa dạng sinh học phải được thực hiện trên cơ sở quan tâm và chia sẻ lợi ích các bên để bảo đảm quyền lợi hợp pháp của các đối tượng liên quan.

Chương V

TIÊU CHUẨN MÔI TRƯỜNG QUAN TRẮC, ĐÁNH GIÁ HIỆN TRẠNG MÔI TRƯỜNG VÀ QUẢN LÝ THÔNG TIN, DỮ LIỆU VỀ MÔI TRƯỜNG

Điều 47. Tiêu chuẩn môi trường

1. Mọi tổ chức, cá nhân phải tuân thủ tiêu chuẩn môi trường trong các hoạt động có tác động xấu đến môi trường và trong công tác quản lý môi trường.

2. Tiêu chuẩn môi trường bao gồm:

- a) Tiêu chuẩn về chất lượng môi trường;
- b) Tiêu chuẩn về chất thải và nguồn thải.

3. Tiêu chuẩn môi trường phải thể hiện các nội dung sau:

- a) Cấp độ tiêu chuẩn;
- b) Các thông số về môi trường và giá trị giới hạn;
- c) Đối tượng áp dụng tiêu chuẩn;
- d) Quy trình, phương pháp chỉ dẫn áp dụng tiêu chuẩn;
- đ) Điều kiện kèm theo khi áp dụng tiêu chuẩn;
- e) Phương pháp quan trắc môi trường;
- g) Phương pháp phân tích môi trường.

Điều 48. Tiêu chuẩn về chất lượng môi trường

1. Tiêu chuẩn về chất lượng môi trường quy định mức độ ô nhiễm hoặc thay đổi trạng thái môi trường có thể chấp nhận được, phù hợp với mục đích sử dụng thành phần môi trường và không gây hại đối với người và sinh vật.

2. Tiêu chuẩn về chất lượng môi trường bao gồm:

- a) Tiêu chuẩn về chất lượng không khí xung quanh;
- b) Tiêu chuẩn về chất lượng nước mặt, nước dưới đất và nước biển ven bờ;
- c) Tiêu chuẩn về chất lượng đất;
- d) Tiêu chuẩn về tiếng ồn, độ rung, ánh sáng, phóng xạ và các tác nhân vật lý khác.

3. Tiêu chuẩn về chất lượng môi trường phải thể hiện các nội dung sau:

- a) Hàm lượng tối đa và tối thiểu của chất hoặc vi sinh vật và các yếu tố khác trong đất, nước, không khí xung quanh;
- b) Mức tối đa của tiếng ồn, độ rung, ánh sáng, bức xạ hoặc tác nhân vật lý khác;
- c) Mức tối đa, tối thiểu liên quan đến mực nước hoặc lưu lượng dòng chảy hoặc một phần của chúng.

Điều 49. Tiêu chuẩn về chất thải và nguồn thải

1. Tiêu chuẩn về chất thải và nguồn thải quy định mức độ tối đa cho phép đối với các chất hoặc vi sinh vật và các yếu tố vật chất khác có trong chất thải.

2. Tiêu chuẩn về chất thải bao gồm:

- a) Tiêu chuẩn về nước thải;
- b) Tiêu chuẩn về chất thải rắn;
- c) Tiêu chuẩn về khí thải;
- d) Tiêu chuẩn về tiếng ồn;
- đ) Tiêu chuẩn về độ rung;
- e) Tiêu chuẩn về nguồn phát thải.

3. Trên cơ sở tiêu chuẩn quốc gia về chất thải, chủ cơ sở sản xuất hoặc dịch vụ được ban hành tiêu chuẩn cơ sở về chất thải và nguồn thải áp dụng trong phạm vi quản lý của mình theo nguyên tắc không trái với tiêu chuẩn quốc gia và có lợi hơn cho công tác bảo vệ môi trường.

4. Việc điều chỉnh tiêu chuẩn về chất thải và nguồn thải được quy định như sau:

a) Tiêu chuẩn về chất thải và nguồn thải được rà soát để điều chỉnh cho phù hợp với mục tiêu bảo vệ môi trường trong từng giai đoạn phát triển.

b) Cơ quan nhà nước có thẩm quyền ban hành tiêu chuẩn về chất thải và nguồn thải có quyền điều chỉnh tiêu chuẩn đã ban hành.

Điều 50. Chỉ thị môi trường

1. Chỉ thị môi trường là cơ sở để lượng hoá chất lượng môi trường, theo dõi diễn biến chất lượng môi trường, lập báo cáo hiện trạng môi trường.

2. Bộ Tài nguyên và Môi trường ban hành bộ chỉ thị môi trường quốc gia để áp dụng trong cả nước.

Điều 51. Hệ thống quan trắc môi trường

1. Hệ thống quan trắc môi trường bao gồm các trạm quan trắc về chất lượng, trạng thái môi trường và tác động của môi trường đến đời sống của người và sinh vật, các trạm quan trắc tác động của các hoạt động phát triển kinh tế, xã hội đối với môi trường; các phòng thí nghiệm về quan trắc, phân tích môi trường và các trung tâm lưu giữ, xử lý dữ liệu môi trường.

2. Hệ thống quan trắc môi trường phải được quy hoạch và xây dựng đồng bộ, bảo đảm yêu cầu bảo vệ môi trường trong phạm vi cả nước, từng địa phương và cơ sở có chất thải nguy hại hoặc có khối lượng lớn về chất gây ô nhiễm theo quy định của Chính phủ.

3. Tổ chức, cá nhân có cán bộ chuyên môn và đủ năng lực về trang thiết bị được phép tham gia hệ thống quan trắc môi trường, thực hiện hoạt động quan trắc môi trường và đánh giá về môi trường quy định tại Điều 52 của Luật này.

Điều 52. Quan trắc môi trường và đánh giá về môi trường

1. Hiện trạng môi trường và các tác động đối với môi trường được đánh giá thông qua các chương trình quan trắc môi trường và đánh giá về môi trường sau đây:

- a) Quan trắc môi trường và đánh giá về hiện trạng môi trường quốc gia;
- b) Quan trắc môi trường và đánh giá các tác động đối với môi trường từ hoạt động của các ngành, lĩnh vực;
- c) Quan trắc môi trường và đánh giá về hiện trạng môi trường của tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;
- d) Tự quan trắc môi trường và đánh giá tác động đối với môi trường từ hoạt động của khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao, cơ sở sản xuất, dịch vụ.

2. Trách nhiệm quản lý chương trình quan trắc môi trường và đánh giá về môi trường được quy định như sau:

- a) Bộ Tài nguyên và Môi trường quản lý chương trình quan trắc môi trường và đánh giá về hiện trạng môi trường quốc gia;
- b) Bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ quản lý chương trình quan trắc môi trường và đánh giá các tác động đối với môi trường từ hoạt động của các ngành, lĩnh vực do mình phụ trách;
- c) Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương quản lý chương trình quan trắc môi trường và đánh giá về hiện trạng môi trường của địa phương mình;
- d) Chủ quản lý, vận hành khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao, khu kinh tế, chủ cơ sở sản xuất, dịch vụ có trách nhiệm tổ chức thực hiện và bảo đảm kinh phí cho quan trắc môi trường và đánh giá về hiện trạng môi trường trong phạm vi quản lý.

3. Chương trình quan trắc môi trường và đánh giá về môi trường được thực hiện thông qua hợp đồng giữa cơ quan quản lý chương trình quan trắc môi trường và tổ chức đủ năng lực thực hiện việc quan trắc môi trường và đánh giá về môi trường.

Điều 53. Báo cáo hiện trạng môi trường

1. Trách nhiệm lập, trình và gửi báo cáo hiện trạng môi trường được quy định như sau:

- a) Chủ quản lý, vận hành khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao, khu kinh tế và chủ cơ sở sản xuất, dịch vụ có chất thải nguy hại hoặc có nguy cơ gây ô nhiễm môi trường với khối lượng lớn theo danh mục do Chính phủ quy định có trách nhiệm lập báo cáo hiện trạng môi trường thuộc phạm vi quản lý phục vụ công tác quản lý môi trường tại chỗ và gửi báo cáo cơ quan chuyên môn quản lý về bảo vệ

môi trường tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương mỗi năm một lần vào quý IV hàng năm;

b) Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương lập báo cáo hiện trạng môi trường trình Hội đồng nhân dân cùng cấp đồng thời với kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội năm năm và gửi Bộ Tài nguyên và Môi trường;

c) Bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ quản lý ngành kinh tế, Bộ Quốc phòng, Bộ Công an lập báo cáo hiện trạng các vấn đề môi trường ngành, lĩnh vực do mình quản lý năm năm một lần trình Thủ tướng Chính phủ và gửi Bộ Tài nguyên và Môi trường;

d) Bộ Tài nguyên và Môi trường lập báo cáo hiện trạng môi trường quốc gia để Chính phủ trình Quốc hội đồng thời với kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội năm năm.

2. Cơ quan được trình báo cáo hiện trạng môi trường có trách nhiệm xem xét, kết luận về hiện trạng môi trường và đề ra các chủ trương, giải pháp tăng cường công tác bảo vệ môi trường.

3. Cơ quan nhận báo cáo hiện trạng môi trường có trách nhiệm kiểm tra về tính chân thực của báo cáo và có nhận xét, góp ý về công tác bảo vệ môi trường của tổ chức, cá nhân đã gửi báo cáo.

4. Cơ quan lập, trình, gửi báo cáo hiện trạng môi trường phải công bố công khai và phát hành rộng rãi báo cáo hiện trạng môi trường, trừ những nội dung được quản lý theo quy định về bí mật nhà nước.

5. Bộ Tài nguyên và Môi trường hướng dẫn quy trình, quy cách đánh giá hiện trạng môi trường, biểu mẫu báo cáo hiện trạng môi trường để sử dụng thống nhất trong cả nước.

Điều 54. Thu thập, xử lý, tổng hợp và lưu giữ thông tin, dữ liệu về môi trường

1. Thông tin, dữ liệu về môi trường từ các chương trình quan trắc và đánh giá về môi trường và từ các báo cáo hiện trạng môi trường phải được thu thập, xử lý, tổng hợp và lưu giữ nhằm phục vụ công tác quản lý và bảo vệ môi trường.

2. Việc thu thập, xử lý, tổng hợp và lưu giữ thông tin, dữ liệu về môi trường được quy định như sau:

a) Bộ Tài nguyên và Môi trường thu thập, xử lý, tổng hợp và lưu giữ thông tin, dữ liệu về môi trường quốc gia;

b) Bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ thu thập, xử lý, tổng hợp và lưu giữ thông tin, dữ liệu về môi trường của ngành, lĩnh vực do mình quản lý;

c) Ủy ban nhân dân các cấp thu thập, xử lý, tổng hợp và lưu giữ thông tin, dữ liệu về môi trường trên địa bàn;

d) Chủ quản lý, vận hành khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao và chủ cơ sở sản xuất, dịch vụ thuộc đối tượng quy định tại khoản 2 Điều 20 của Luật này có trách nhiệm thu thập, xử lý, tổng hợp và lưu giữ thông tin, dữ liệu về chất lượng môi trường xung quanh, môi trường lao động nơi thực hiện các hoạt động sản xuất, dịch vụ; thông tin, dữ liệu về các tác động đối với môi trường, về các nguồn thải, về chất thải từ hoạt động của mình;

đ) Chủ cơ sở sản xuất, dịch vụ không thuộc đối tượng quy định tại điểm d khoản này có trách nhiệm thu thập, xử lý, tổng hợp và lưu giữ thông tin, dữ liệu về các tác động đối với môi trường; về các nguồn thải, về chất thải từ hoạt động của mình.

3. Bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, Ủy ban nhân dân các cấp có trách nhiệm đầu tư phát triển hệ thống thu thập, xử lý, tổng hợp và lưu giữ thông tin, dữ liệu về môi trường, áp dụng công nghệ thông tin trong thu thập, xử lý, tổng hợp và lưu giữ thông tin về môi trường.

Điều 55. Cung cấp, công bố thông tin, dữ liệu về môi trường

1. Việc cung cấp thông tin, dữ liệu về môi trường được quy định như sau:

a) Ban quản lý khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao, chủ cơ sở sản xuất, dịch vụ có trách nhiệm cung cấp cho cơ quan quản lý nhà nước về bảo vệ môi trường theo định kỳ hoặc theo yêu cầu các thông tin, dữ liệu về môi trường từ các hoạt động của mình;

b) Cơ quan chuyên môn về quản lý bảo vệ môi trường các cấp có trách nhiệm cung cấp các thông tin, dữ liệu về môi trường trên địa bàn cho cơ quan quản lý nhà nước về bảo vệ môi trường cấp trên trực tiếp theo định kỳ hoặc theo yêu cầu;

c) Bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan trực thuộc Chính phủ có trách nhiệm cung cấp cho Bộ Tài nguyên và Môi trường thông tin, dữ liệu về môi trường liên quan đến ngành, lĩnh vực mình quản lý theo định kỳ hoặc theo yêu cầu.

2. Tổ chức, cá nhân sở hữu thông tin, dữ liệu về môi trường có trách nhiệm và được quyền công khai hoặc cung cấp thông tin, dữ liệu về môi trường cho các cơ quan thông tin đại chúng và những người sống, làm việc trong vùng phát sinh thông tin, dữ liệu về môi trường; trường hợp thông tin, dữ liệu về môi trường thuộc danh mục bí mật nhà nước thì thực hiện theo quy định của pháp luật về bảo vệ bí mật nhà nước.

Điều 56. Công khai thông tin và đối thoại về môi trường

1. Các thông tin về môi trường phát sinh trên từng địa bàn, cơ sở sản xuất, dịch vụ, trừ các thông tin thuộc danh mục bí mật nhà nước, phải được công khai với những người, đang sinh sống, làm việc tại địa bàn hoặc cơ sở đó.

2. Tổ chức, cá nhân gây ra ô nhiễm, suy thoái, sự cố môi trường có trách nhiệm trao đổi, thảo luận, đối thoại công khai với cộng đồng dân cư hoặc với những người đang làm việc tại cơ sở sản xuất, dịch vụ về tình hình môi trường và các biện pháp khắc phục.

Chương VI

NGUỒN LỰC BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

Điều 57. Phát triển giáo dục, đào tạo, khoa học, công nghệ về môi trường

1. Công dân Việt Nam được giáo dục toàn diện về môi trường nhằm hình thành xã hội có hiểu biết và có ý thức trách nhiệm cao đối với môi trường.

2. Giáo dục về môi trường phải được lồng ghép trong các môn học thuộc chương trình chính khoá của các cấp học và ngành học.

3. Nhà nước thực hiện chính sách đào tạo nguồn nhân lực, phát triển khoa học, công nghệ về môi trường; khuyến khích mọi tổ chức, cá nhân tham gia đào tạo nguồn nhân lực, nghiên cứu khoa học, phát triển công nghệ về môi trường.

Điều 58. Nguồn vốn bảo vệ môi trường

1. Nguồn vốn bảo vệ môi trường gồm có:

- a) Ngân sách nhà nước;
- b) Đầu tư của tổ chức, cá nhân để ngăn ngừa ô nhiễm môi trường trong sản xuất, dịch vụ;
- c) Đầu tư của tổ chức, cá nhân cho các hoạt động nghiên cứu khoa học, phát triển công nghệ, công nghiệp và dịch vụ về môi trường;
- d) Tiền bồi thường thiệt hại về môi trường theo quy định của pháp luật;
- đ) Đóng góp, tài trợ từ tổ chức, cá nhân trong nước và ngoài nước;
- e) Vốn vay ưu đãi và tài trợ từ Quỹ bảo vệ môi trường;
- g) Vốn vay từ các tổ chức ngân hàng, tín dụng và các tổ chức tài chính theo quy định của pháp luật.

2. Ngân sách nhà nước có mục chi thường xuyên cho sự nghiệp môi trường; ưu tiên bố trí kinh phí cho hoạt động bảo vệ môi trường tăng dần theo tốc độ tăng trưởng của nền kinh tế quốc dân.

Điều 59. Thuế môi trường, phí bảo vệ môi trường

1. Thuế môi trường, phí bảo vệ môi trường được áp dụng đối với các hoạt động khai thác và sử dụng thành phần môi trường, hưởng lợi từ môi trường hoặc các hoạt động có tác động xấu đối với môi trường.

2. Mức thu, chế độ thu thuế môi trường và phí bảo vệ môi trường do pháp luật về thuế và phí quy định.

3. Toàn bộ nguồn thu ngân sách từ thuế môi trường và phí bảo vệ môi trường được đầu tư trực tiếp cho công tác bảo vệ môi trường.

Điều 60. Ký quỹ về phục hồi môi trường và thu hồi chất thải

1. Tổ chức, cá nhân khai thác khoáng sản phải thực hiện ký quỹ cải tạo, phục hồi môi trường theo các quy định sau đây:

a) Trước khi khai thác phải thực hiện việc ký quỹ tại tổ chức tín dụng trong nước hoặc Quỹ Bảo vệ môi trường Việt Nam; mức ký quỹ phụ thuộc vào quy mô khai thác, tác động xấu đối với môi trường, chi phí cần thiết để cải tạo, phục hồi môi trường sau khai thác;

b) Tổ chức, cá nhân ký quỹ được hưởng lãi suất phát sinh, được nhận lại số tiền ký quỹ sau khi hoàn thành cải tạo, phục hồi môi trường;

c) Tổ chức, cá nhân không thực hiện nghĩa vụ cải tạo, phục hồi môi trường hoặc thực hiện không đạt yêu cầu theo quy định, thì toàn bộ hoặc một phần số tiền ký quỹ được sung vào công quỹ để đầu tư cải tạo, phục hồi môi trường nơi tổ chức, cá nhân đó khai thác khoáng sản.

2. Tổ chức, cá nhân sản xuất, nhập khẩu bao bì, sản phẩm thuộc đối tượng phải thu hồi, xử lý sau sử dụng có trách nhiệm ký quỹ thu hồi, xử lý chất thải theo quy định của Chính phủ.

Điều 61. Phát triển dịch vụ môi trường và các hình thức tự quản về môi trường

1. Mọi tổ chức, cá nhân có đủ điều kiện được thực hiện dịch vụ môi trường theo quy định của pháp luật.

Chính phủ quy định điều kiện, thủ tục đăng ký, cấp phép hoạt động dịch vụ môi trường; quy định chính sách khuyến khích các thành phần kinh tế tham gia dịch vụ môi trường.

2. Nhà nước khuyến khích và hỗ trợ các hình thức tự quản về môi trường dựa trên cộng đồng dân cư.

Chương VII

THẨM QUYỀN VÀ TRÁCH NHIỆM BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG CỦA CÁC BỘ, HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN, ỦY BAN NHÂN DÂN, MẶT TRẬN TỔ QUỐC VÀ CÁC ĐOÀN THỂ

Điều 62. Thẩm quyền và trách nhiệm quản lý nhà nước về môi trường

1. Chính phủ thống nhất quản lý nhà nước về môi trường trong phạm vi cả nước.

2. Bộ Tài nguyên và Môi trường là cơ quan của Chính phủ thực hiện chức năng quản lý nhà nước về môi trường, có thẩm quyền và trách nhiệm:

a) Trình Chính phủ hoặc ban hành theo thẩm quyền các văn bản quy phạm pháp luật về bảo vệ môi trường;

b) Trình Chính phủ quyết định chính sách, chiến lược, kế hoạch quốc gia về bảo vệ môi trường;

c) Chủ trì giải quyết hoặc đề xuất Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ giải quyết các vấn đề môi trường liên ngành, liên tỉnh;

d) Chỉ đạo xây dựng, quản lý hệ thống quan trắc môi trường quốc gia và quản lý thống nhất số liệu quan trắc môi trường;

đ) Chỉ đạo tổ chức đánh giá hiện trạng môi trường cả nước phục vụ cho việc đề ra các chủ trương, giải pháp về bảo vệ môi trường;

e) Thẩm định, phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường thuộc thẩm quyền;

g) Hướng dẫn, kiểm tra, thanh tra việc thi hành pháp luật và xử lý vi phạm pháp luật về bảo vệ môi trường; giải quyết tranh chấp, khiếu nại, tố cáo, kiến nghị liên quan đến bảo vệ môi trường theo quy định của pháp luật về khiếu nại, tố cáo và pháp luật có liên quan;

h) Trình Chính phủ tham gia các tổ chức quốc tế, ký kết hoặc gia nhập các điều ước quốc tế về bảo vệ môi trường; chủ trì các hoạt động hợp tác quốc tế về bảo vệ môi trường với các nước, các tổ chức quốc tế.

3. Bộ, cơ quan ngang bộ, theo chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn được giao, có thẩm quyền và trách nhiệm:

a) Phối hợp với Bộ Tài nguyên và Môi trường trong công tác quản lý nhà nước về bảo vệ môi trường;

b) Ban hành theo thẩm quyền các văn bản hướng dẫn bảo vệ môi trường phù hợp với pháp luật về bảo vệ môi trường;

c) Xây dựng và chỉ đạo tổ chức thực hiện chương trình, kế hoạch bảo vệ môi trường đối với ngành, lĩnh vực được giao quản lý; chỉ đạo, hướng dẫn, kiểm tra công tác bảo vệ môi trường đối với các cơ sở trực thuộc.

Điều 63. Thẩm quyền và trách nhiệm bảo vệ môi trường của các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ

1. Các bộ, cơ quan ngang bộ có thẩm quyền và trách nhiệm bảo vệ môi trường theo quy định sau đây:

a) Bộ Kế hoạch và Đầu tư bảo đảm yêu cầu bảo vệ môi trường trong các chiến lược, quy hoạch tổng thể và kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội của cả nước, của vùng và các dự án, công trình quan trọng thuộc thẩm quyền quyết định của Quốc hội, Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ;

b) Bộ Tài nguyên và Môi trường bảo đảm yêu cầu bảo vệ môi trường trong quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất của cả nước, chiến lược quốc gia về tài nguyên nước và quy hoạch tổng hợp lưu vực sông liên tỉnh; chiến lược tổng thể quốc gia về điều tra cơ bản, thăm dò, khai thác, chế biến tài nguyên khoáng sản;

c) Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn bảo đảm yêu cầu bảo vệ môi trường trong chiến lược, quy hoạch, kế hoạch phát triển nông nghiệp, thủy lợi, phát triển rừng và nghề rừng; chỉ đạo, hướng dẫn, kiểm tra, thanh tra việc bảo vệ môi trường theo quy định của pháp luật đối với các hoạt động nông nghiệp, bảo vệ và phát triển rừng, bảo vệ đa dạng sinh học, quản lý nguồn gen cây trồng, vật nuôi, sản xuất và sử dụng sinh vật biến đổi gen và sản phẩm của chúng trong nông nghiệp, lâm nghiệp, cấp nước sạch và bảo vệ môi trường nông thôn.

d) Bộ Thủy sản bảo đảm yêu cầu bảo vệ môi trường trong chiến lược, quy hoạch, kế hoạch phát triển nuôi trồng, đánh bắt, chế biến thủy sản, hải sản; chỉ đạo, hướng dẫn, kiểm tra, thanh tra việc bảo vệ môi trường theo quy định của pháp luật đối với các hoạt động nuôi trồng, đánh bắt thủy sản, hải sản, sản xuất và sử dụng sinh vật biến đổi gen và sản phẩm của chúng trong nuôi trồng và chế biến thủy sản, hải sản; quản lý đa dạng sinh học, nguồn gen động vật, thực vật dưới nước;

đ) Bộ Xây dựng bảo đảm yêu cầu về bảo vệ môi trường trong quy hoạch xây dựng, chiến lược, quy hoạch, kế hoạch phát triển sản xuất vật liệu xây dựng; chỉ đạo, hướng dẫn, kiểm tra, thanh tra việc quy hoạch và xây dựng kết cấu hạ tầng cấp nước, thoát nước, xử lý chất thải rắn và chất thải lỏng tại đô thị, điểm dân cư nông thôn, khu công nghiệp, khu chế xuất, khu kinh tế, cụm công nghiệp và làng nghề; chỉ đạo việc bảo vệ môi trường trong sản xuất vật liệu xây dựng và hoạt động xây dựng;

e) Bộ Công nghiệp bảo đảm yêu cầu bảo vệ môi trường trong chiến lược, quy hoạch, kế hoạch phát triển công nghiệp; chỉ đạo, hướng dẫn, kiểm tra việc ngăn ngừa, kiểm soát ô nhiễm môi trường trong hoạt động công nghiệp; chỉ đạo, hướng

dẫn, kiểm tra, thanh tra hoạt động công nghiệp hoá chất; chỉ đạo phát triển ngành công nghiệp môi trường;

g) Bộ Giao thông vận tải bảo đảm yêu cầu bảo vệ môi trường trong chiến lược, quy hoạch, kế hoạch phát triển giao thông, vận tải; chỉ đạo, hướng dẫn, kiểm tra công tác bảo vệ môi trường đối với hoạt động xây dựng công trình giao thông và hoạt động vận tải;

h) Bộ Y tế chỉ đạo, hướng dẫn, kiểm tra việc xử lý chất thải y tế; chỉ đạo, hướng dẫn, kiểm tra, thanh tra việc bảo vệ môi trường theo quy định của pháp luật về vệ sinh an toàn thực phẩm và việc xử lý, vận chuyển, mai táng người chết;

i) Bộ Khoa học và Công nghệ chỉ đạo việc tổ chức nghiên cứu, ứng dụng tiến bộ khoa học, công nghệ trong lĩnh vực môi trường; chỉ đạo, hướng dẫn, kiểm tra việc ngăn ngừa ô nhiễm môi trường trong hoạt động nghiên cứu khoa học; chỉ đạo, hướng dẫn, kiểm tra, thanh tra theo quy định của pháp luật về an toàn hạt nhân và an toàn bức xạ; ban hành hệ thống tiêu chuẩn môi trường quốc gia;

k) Bộ Giáo dục và Đào tạo chỉ đạo, hướng dẫn, kiểm tra, thanh tra công tác giáo dục môi trường trong trường học; chỉ đạo, hướng dẫn, kiểm tra công tác bảo vệ môi trường trong hệ thống giáo dục quốc dân; phát triển đào tạo nguồn nhân lực bảo vệ môi trường;

l) Bộ Quốc phòng, Bộ Công an chỉ đạo, hướng dẫn, kiểm tra, thanh tra công tác bảo vệ môi trường trong lực lượng vũ trang thuộc thẩm quyền quản lý của từng Bộ;

m) Bộ Văn hoá Thông tin chủ trì phối hợp các cơ quan truyền thông, báo chí trong công tác tuyên truyền nâng cao nhận thức về bảo vệ môi trường.

n) Bộ Thương mại chỉ đạo, hướng dẫn, kiểm tra công tác bảo vệ môi trường trong hoạt động thương mại; xây dựng và bảo đảm thực hiện cơ chế, chính sách thúc đẩy việc đáp ứng yêu cầu về môi trường trong hội nhập kinh tế quốc tế.

o) Bộ Tài chính chủ trì phối hợp với Bộ Tài nguyên và Môi trường đề xuất việc ban hành các quy định về thuế môi trường, phí bảo vệ môi trường, các cơ chế, chính sách khuyến khích, hỗ trợ đối với các hoạt động bảo vệ môi trường.

2. Chính phủ quy định thẩm quyền và trách nhiệm bảo vệ môi trường của các cơ quan thuộc Chính phủ.

Điều 64. Thẩm quyền và trách nhiệm bảo vệ môi trường của Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân

1. Hội đồng nhân dân các cấp có trách nhiệm ban hành các cơ chế, chính sách, văn bản quy phạm pháp luật theo thẩm quyền về bảo vệ môi trường; giám sát hoạt động quản lý và bảo vệ môi trường trên địa bàn.

2. Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh có thẩm quyền và trách nhiệm thực hiện quản lý nhà nước về bảo vệ môi trường trên địa bàn theo quy định sau:

a) Ban hành theo thẩm quyền các văn bản quy phạm pháp luật, chương trình, kế hoạch về bảo vệ môi trường;

b) Chỉ đạo, tổ chức thực hiện chiến lược, chương trình, kế hoạch và nhiệm vụ về bảo vệ môi trường;

c) Chỉ đạo xây dựng, quản lý hệ thống quan trắc môi trường của địa phương và phối hợp xây dựng, bảo vệ các cơ sở quan trắc môi trường quốc gia;

d) Chỉ đạo định kỳ tổ chức đánh giá hiện trạng môi trường phục vụ cho việc đề ra các chủ trương, giải pháp về bảo vệ môi trường;

đ) Phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường thuộc thẩm quyền;

e) Chỉ đạo công tác kiểm tra, thanh tra, xử lý vi phạm pháp luật về bảo vệ môi trường; giải quyết tranh chấp, khiếu nại, tố cáo, kiến nghị về môi trường theo quy định của pháp luật về khiếu nại, tố cáo và pháp luật có liên quan.

3. Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn có thẩm quyền và trách nhiệm thực hiện quản lý nhà nước về bảo vệ môi trường trên địa bàn theo quy định sau đây:

a) Chỉ đạo và tổ chức thực hiện nhiệm vụ bảo vệ môi trường, giữ gìn vệ sinh môi trường khu dân cư;

b) Kiểm tra việc chấp hành pháp luật về bảo vệ môi trường;

c) Phát hiện và xử lý theo thẩm quyền các vi phạm pháp luật về bảo vệ môi trường hoặc báo cáo cơ quan quản lý nhà nước về môi trường cấp trên trực tiếp;

d) Hoà giải các tranh chấp về môi trường phát sinh trên địa bàn theo quy định của pháp luật về hoà giải;

đ) Quản lý các hoạt động bảo vệ môi trường dựa trên cộng đồng khu dân cư.

Điều 65. Thẩm quyền và trách nhiệm bảo vệ môi trường của Mặt trận Tổ quốc, các đoàn thể và cộng đồng khu dân cư

1. Ủy ban Mặt trận Tổ quốc, các tổ chức chính trị - xã hội, các hội quần chúng theo chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của mình có trách nhiệm tuyên truyền, vận động các thành viên, đoàn viên, hội viên tham gia bảo vệ môi trường và giám sát việc thực hiện pháp luật về bảo vệ môi trường.

2. Cộng đồng khu dân cư có trách nhiệm giáo dục những người sinh sống trên địa bàn về bảo vệ môi trường, tổ chức thực hiện và giám sát việc bảo vệ môi trường, phối hợp với Ủy ban nhân dân xã và các cơ quan có liên quan hoà giải các tranh chấp về môi trường.

3. Các cơ quan quản lý nhà nước về bảo vệ môi trường có trách nhiệm tạo điều kiện và phối hợp với Ủy ban Mặt trận Tổ quốc, các tổ chức chính trị - xã hội và các hội quần chúng các cấp trong các hoạt động bảo vệ môi trường.

Điều 66. Cơ quan chuyên môn, chuyên trách quản lý về bảo vệ môi trường

1. Cơ quan chuyên môn, chuyên trách quản lý về bảo vệ môi trường được quy định như sau:

a) Bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ có tổ chức hoặc bộ phận chuyên trách quản lý về bảo vệ môi trường phù hợp với nhiệm vụ bảo vệ môi trường thuộc ngành, lĩnh vực được giao quản lý;

b) Tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh có cơ quan chuyên môn giúp Ủy ban nhân dân cùng cấp thực hiện quản lý nhà nước về bảo vệ môi trường;

c) Xã, phường, thị trấn bố trí cán bộ giúp Ủy ban nhân dân cùng cấp về quản lý công tác bảo vệ môi trường;

d) Các tổng công ty nhà nước, tập đoàn kinh tế, ban quản lý khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao, khu kinh tế và các cơ sở sản xuất, dịch vụ có chất thải nguy hại hoặc tiềm ẩn nguy cơ xảy ra sự cố môi trường phải có tổ chức hoặc bộ phận chuyên trách quản lý về bảo vệ môi trường.

2. Chính phủ quy định về tổ chức và hoạt động của cơ quan chuyên môn, chuyên trách quản lý về bảo vệ môi trường quy định tại khoản 1 Điều này; quy định tổ chức làm nhiệm vụ bảo vệ môi trường tại các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ phù hợp với nhiệm vụ bảo vệ môi trường được giao.

Chương VIII

THANH TRA, XỬ LÝ VI PHẠM, GIẢI QUYẾT KHIẾU NẠI, TỐ CÁO, TRANH CHẤP VÀ BỒI THƯỜNG THIẾT HẠI VỀ MÔI TRƯỜNG

Điều 67. Thanh tra bảo vệ môi trường

1. Thanh tra bảo vệ môi trường gồm thanh tra hành chính và thanh tra chuyên ngành; cơ quan quản lý nhà nước về bảo vệ môi trường thực hiện chức năng thanh tra hành chính và thanh tra chuyên ngành về bảo vệ môi trường.

2. Nhiệm vụ và quyền hạn của thanh tra hành chính và thanh tra chuyên ngành về bảo vệ môi trường; quyền và nghĩa vụ của đối tượng thanh tra thực hiện theo quy định của pháp luật về thanh tra.

3. Việc kiểm tra, thanh tra bảo vệ môi trường được quy định như sau:

a) Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương có thẩm quyền và trách nhiệm kiểm tra và ra quyết định thanh tra hoạt động bảo vệ môi trường theo quy định của pháp luật về thanh tra;

b) Thanh tra bảo vệ môi trường thuộc Bộ Tài nguyên và Môi trường kiểm tra, thanh tra các dự án đầu tư thuộc thẩm quyền phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường của Thủ tướng Chính phủ và của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường; phối hợp với thanh tra chuyên ngành quốc phòng và an ninh kiểm tra, thanh tra việc bảo vệ môi trường của các đơn vị do Bộ Quốc phòng và Bộ Công an quản lý;

c) Thanh tra bảo vệ môi trường thuộc tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương kiểm tra, thanh tra việc bảo vệ môi trường của các dự án đầu tư thuộc thẩm quyền phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường của Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, các tổ chức kinh tế, các đơn vị sự nghiệp có chất thải nguy hại;

d) Cơ quan quản lý nhà nước về bảo vệ môi trường huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh kiểm tra, thanh tra việc bảo vệ môi trường của cơ quan hành chính, đơn vị sự nghiệp, trừ các đơn vị sự nghiệp quy định tại điểm c khoản này, và của các cơ sở sản xuất, dịch vụ thuộc hộ gia đình, cá nhân;

đ) Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn kiểm tra việc bảo vệ môi trường của hộ gia đình, cá nhân;

e) Trong trường hợp cần thiết, thanh tra bảo vệ môi trường các cấp, cơ quan quản lý nhà nước về bảo vệ môi trường huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh và Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn phối hợp kiểm tra, thanh tra về bảo vệ môi trường đối với tổ chức, cá nhân có dấu hiệu vi phạm nghiêm trọng pháp luật về bảo vệ môi trường;

g) Số lần kiểm tra, thanh tra về bảo vệ môi trường nhiều nhất là hai lần trong một năm đối với một cơ sở sản xuất, dịch vụ, trừ trường hợp cơ sở sản xuất, dịch vụ bị khiếu nại, tố cáo là đã vi phạm pháp luật về bảo vệ môi trường hoặc có dấu hiệu vi phạm pháp luật về bảo vệ môi trường. Sau mỗi lần kiểm tra, thanh tra phải có biên bản về kết quả kiểm tra, thanh tra do người có thẩm quyền kiểm tra, thanh tra và chủ cơ sở sản xuất, dịch vụ ký xác nhận;

h) Nghiêm cấm việc lợi dụng kiểm tra, thanh tra để gây phiền hà, sách nhiễu cơ sở sản xuất, dịch vụ.

5. Chính phủ quy định tổ chức và hoạt động của thanh tra về bảo vệ môi trường; quy định việc thanh tra bảo vệ môi trường đối với các lĩnh vực có liên quan đến bảo vệ môi trường quy định tại khoản 1 Điều 63 của Luật này.

Điều 68. Xử lý vi phạm

1. Người vi phạm pháp luật về bảo vệ môi trường thì tùy tính chất, mức độ vi phạm mà bị xử phạt vi phạm hành chính hoặc bị truy cứu trách nhiệm hình sự; trường hợp gây ô nhiễm, suy thoái, sự cố môi trường, gây thiệt hại cho tổ chức, cá nhân khác thì còn phải khôi phục môi trường, khắc phục sự cố môi trường, bồi thường thiệt hại theo quy định của Luật này và các quy định của pháp luật có liên quan.

2. Người đứng đầu tổ chức, cán bộ, công chức lợi dụng chức vụ quyền hạn gây phiền hà, nhũng nhiễu cho tổ chức, công dân, bao che cho người vi phạm pháp luật về bảo vệ môi trường hoặc thiếu trách nhiệm để xảy ra ô nhiễm, sự cố môi trường nghiêm trọng thì tùy tính chất, mức độ vi phạm mà bị xử lý kỷ luật hoặc bị truy cứu trách nhiệm hình sự; trường hợp gây thiệt hại thì còn phải bồi thường theo quy định của pháp luật.

Điều 69. Khiếu nại, tố cáo, khởi kiện về môi trường

1. Tổ chức, cá nhân có quyền khiếu nại với cơ quan nhà nước có thẩm quyền hoặc khởi kiện tại Tòa án đối với quyết định, hành vi hành chính của cơ quan nhà nước, người có thẩm quyền khi có căn cứ cho rằng, quyết định, hành vi hành chính đó trái pháp luật, xâm phạm quyền, lợi ích hợp pháp của mình, theo quy định của pháp luật.

2. Công dân có quyền tố cáo với cơ quan, người có thẩm quyền đối với hành vi vi phạm pháp luật về bảo vệ môi trường sau đây:

a) Gây ô nhiễm, suy thoái, sự cố môi trường;

b) Xâm phạm quyền, lợi ích của nhà nước, cộng đồng dân cư, tổ chức, gia đình hoặc bản thân.

3. Cơ quan nhà nước, người có thẩm quyền nhận được đơn khiếu nại, tố cáo có trách nhiệm xem xét, giải quyết theo quy định của pháp luật về khiếu nại, tố cáo và quy định của Luật này.

Điều 70. Tranh chấp về môi trường

1. Nội dung tranh chấp về môi trường bao gồm:

a) Tranh chấp về quyền, trách nhiệm bảo vệ môi trường trong khai thác, sử dụng thành phần môi trường;

b) Tranh chấp về việc xác định nguyên nhân gây ra ô nhiễm, suy thoái, sự cố môi trường; trách nhiệm trong việc xử lý, khắc phục hậu quả của nguyên nhân đó.

2. Các bên tranh chấp về môi trường bao gồm:

a) Tổ chức, cá nhân sử dụng thành phần môi trường có tranh chấp với nhau;

b) Giữa tổ chức, cá nhân khai thác, sử dụng các thành phần môi trường và tổ chức, cá nhân có trách nhiệm cải tạo, phục hồi khu vực môi trường bị ô nhiễm, suy thoái.

3. Việc giải quyết tranh chấp về môi trường được thực hiện theo quy định của pháp luật về giải quyết tranh chấp dân sự ngoài hợp đồng và pháp luật khác có liên quan.

Điều 71. Thiệt hại về môi trường

1. Các thiệt hại về môi trường gồm có:

- a) Thiệt hại thực tế và thiệt hại về lâu dài đối với Nhà nước;
- b) Thiệt hại thực tế và thiệt hại về lâu dài đối với tổ chức, cá nhân đang khai thác, sử dụng hợp pháp thành phần môi trường;
- c) Thiệt hại thực tế và thiệt hại lâu dài đối với cộng đồng dân cư và lợi ích xã hội.

2. Việc xác định thiệt hại về môi trường được quy định như sau:

- a) Thiệt hại về môi trường đối với Nhà nước được xác định theo mức chi phí hợp lý để khắc phục hậu quả trước mắt, phục hồi môi trường theo quy định của pháp luật;
- b) Thiệt hại đối với tổ chức, cá nhân đang khai thác, sử dụng hợp pháp thành phần môi trường được xác định theo mức thiệt hại thực tế và thiệt hại về lâu dài liên quan đến khai thác, sử dụng thành phần môi trường có thể tính được.

3. Việc giám định thiệt hại về môi trường được quy định như sau:

- a) Tổ chức có đủ năng lực, điều kiện theo quy định pháp luật được cấp phép, mã số hoạt động giám định thiệt hại về môi trường;
- b) Người yêu cầu giám định thiệt hại về môi trường phải chịu chi phí giám định theo quan hệ hợp đồng với tổ chức giám định; nếu kết quả giám định cho thấy có thiệt hại về môi trường thì tổ chức, cá nhân gây thiệt hại, ngoài việc bồi thường thiệt hại còn phải chi trả cho tổ chức, cá nhân bị thiệt hại khoản chi phí giám định này;
- c) Trong trường hợp người bị thiệt hại hoặc người gây thiệt hại không đồng ý với kết quả của tổ chức giám định thì được khiếu nại với cơ quan nhà nước có thẩm quyền theo quy định của pháp luật về giám định;
- d) Tổ chức giám định thiệt hại về môi trường phải chịu trách nhiệm về tính chính xác, trung thực, khách quan đối với kết quả giám định; trường hợp làm sai lệch kết quả giám định thì phải bồi thường thiệt hại theo quy định của pháp luật;
- đ) Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định việc giám định thiệt hại về môi trường.

Điều 72. Bồi thường thiệt hại về môi trường

1. Trách nhiệm bồi thường thiệt hại về môi trường được quy định như sau:

a) Tổ chức, cá nhân gây thiệt hại về môi trường thì phải bồi thường thiệt hại theo quy định của Luật này; trường hợp Luật này không quy định thì áp dụng quy định của Bộ Luật dân sự và quy định khác của pháp luật có liên quan về bồi thường thiệt hại ngoài hợp đồng;

b) Tổ chức, cá nhân gây ra những tổn hại nghiêm trọng cho môi trường trước khi Luật này có hiệu lực thi hành và để lại ảnh hưởng xấu lâu dài đến môi trường, sức khỏe của người hoặc sinh vật thì phải có trách nhiệm bồi thường thiệt hại và phục hồi môi trường.

2. Việc bồi thường thiệt hại về môi trường được thực hiện theo nguyên tắc sau đây:

a) Bồi thường toàn bộ hoặc một phần thiệt hại trực tiếp, thiệt hại gián tiếp gây ra đối với môi trường;

b) Việc bồi thường phải được thực hiện đầy đủ, kịp thời nhằm khắc phục nhanh chóng hậu quả;

c) Việc xác định mức, phương thức bồi thường được thực hiện theo quy định của pháp luật; bên gây thiệt hại và bên bị thiệt hại có thể thoả thuận mức, phương thức bồi thường, nhưng không trái với quy định của pháp luật, không làm tổn hại đến quyền, lợi ích hợp pháp của các bên có liên quan;

d) Nhiều người cùng gây thiệt hại thì cùng liên đới chịu trách nhiệm bồi thường; mức bồi thường của từng người được xác định theo mức độ gây thiệt hại của người đó đối với môi trường;

đ) Gây thiệt hại cho nhiều thành phần môi trường thì mức bồi thường thiệt hại được tính toán trên cơ sở tổng mức thiệt hại đối với từng thành phần môi trường;

e) Người gây thiệt hại có thể được miễn, giảm mức bồi thường thiệt hại về môi trường theo quy định của pháp luật.

3. Việc xác định mức bồi thường thiệt hại về môi trường phải dựa vào căn cứ sau đây:

a) Mức độ thiệt hại và hậu quả xảy ra;

b) Kết quả giám định thiệt hại;

c) Chi phí hợp lý để khắc phục thiệt hại;

d) Yếu tố chủ quan, khách quan của hành vi gây thiệt hại;

đ) Mức độ lỗi của người gây ra thiệt hại hoặc lỗi của từng người đối với trường hợp nhiều người cùng gây thiệt hại.

4. Đối tượng có quyền yêu cầu bồi thường thiệt hại về môi trường bao gồm:
- a) Tổ chức, cá nhân đang khai thác, sử dụng hợp pháp thành phần môi trường;
 - b) Đại diện tổ chức tự quản của cộng đồng dân cư;
 - c) Người có quyền, lợi ích hợp pháp liên quan;
 - d) Ủy ban nhân dân, cơ quan quản lý nhà nước về tài nguyên và môi trường các cấp;
 - đ) Thanh tra chuyên ngành về tài nguyên và môi trường;
 - e) Hiệp hội, hội bảo vệ thiên nhiên và môi trường.

5. Chính phủ quy định chi tiết các loại hình thiệt hại về môi trường phải bồi thường, xác định, giám định thiệt hại về môi trường và bồi thường thiệt hại về môi trường.

Điều 73. Giải quyết bồi thường thiệt hại về môi trường

1. Việc giải quyết bồi thường thiệt hại về môi trường được thực hiện theo các phương thức sau đây:

- a) Do các bên tự thoả thuận và tự định đoạt;
- b) Thông qua tổ chức hoà giải cơ sở, trung tâm trọng tài;
- c) Khởi kiện ra Tòa án nhân dân.

2. Chính phủ, Tòa án nhân dân tối cao trong phạm vi thẩm quyền và trách nhiệm của mình quy định cụ thể trình tự, thủ tục giải quyết bồi thường thiệt hại về môi trường.

Điều 74. Bảo hiểm trách nhiệm bồi thường thiệt hại về môi trường

Nhà nước khuyến khích các doanh nghiệp bảo hiểm thực hiện hoạt động bảo hiểm đối với trách nhiệm bồi thường thiệt hại về môi trường; khuyến khích tổ chức, cá nhân hoạt động trong những lĩnh vực, ngành nghề có nguy cơ gây tác động xấu đối với môi trường mua bảo hiểm trách nhiệm bồi thường thiệt hại về môi trường.

Chương IX

HỢP TÁC QUỐC TẾ VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

Điều 75. Thực hiện điều ước quốc tế về môi trường

1. Điều ước quốc tế có lợi cho việc bảo vệ môi trường toàn cầu, môi trường khu vực và môi trường trong nước được ưu tiên xem xét để ký kết hoặc gia nhập.

2. Các điều ước quốc tế về môi trường mà Việt Nam đã ký kết hoặc gia nhập đều phải được thực hiện đầy đủ theo cam kết khi ký kết hoặc gia nhập.

Điều 76. Bảo vệ môi trường trong quá trình hội nhập kinh tế quốc tế và toàn cầu hoá về kinh tế

1. Nhà nước khuyến khích tổ chức, cá nhân chủ động đáp ứng yêu cầu về môi trường để nâng cao năng lực cạnh tranh của hàng hóa, dịch vụ trên thị trường khu vực và quốc tế.

2. Chính phủ chỉ đạo tổ chức đánh giá, dự báo, lập kế hoạch phòng ngừa và hạn chế tác động xấu đối với môi trường trong nước trong quá trình hội nhập kinh tế quốc tế và toàn cầu hoá về kinh tế.

Điều 77. Mở rộng hợp tác quốc tế về bảo vệ môi trường

1. Việc mở rộng hợp tác quốc tế về bảo vệ môi trường phải nhằm nâng cao năng lực và hiệu quả công tác bảo vệ môi trường trong nước; nâng cao vị trí, vai trò của Việt Nam đối với các vấn đề môi trường khu vực và toàn cầu.

2. Khuyến khích tổ chức, cá nhân nước ngoài, người Việt Nam định cư ở nước ngoài tham gia đầu tư, hỗ trợ hoạt động bảo vệ môi trường trong nước.

Chương X

ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 78. Hiệu lực thi hành

Luật này có hiệu lực thi hành từ ngày... tháng... năm 200....

Luật này thay thế Luật Bảo vệ môi trường đã được Quốc hội nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam thông qua ngày 27 tháng 12 năm 1993.

Điều 79. Hướng dẫn thi hành

Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Luật này./.

Luật này đã được Quốc hội nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam khoá XI, kỳ họp thứ...thông qua ngày.....tháng.... năm 200...

MỤC LỤC

Dự án Luật Bảo vệ môi trường (sửa đổi)

trang

Chương I

NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1.	Phạm vi điều chỉnh	1
Điều 2.	Đối tượng áp dụng	1
Điều 3.	Giải thích từ ngữ	2
Điều 4.	Nguyên tắc chung về bảo vệ môi trường	3
Điều 5.	Trách nhiệm bảo vệ môi trường của Nhà nước	4
Điều 6.	Trách nhiệm bảo vệ môi trường của tổ chức, cá nhân	4
Điều 7.	Những hành vi được khuyến khích	5
Điều 8.	Những hành vi bị nghiêm cấm	6
Điều 9.	Áp dụng pháp luật	9

Chương II

PHÒNG NGỪA, HẠN CHẾ TÁC ĐỘNG XẤU ĐỐI VỚI MÔI TRƯỜNG

Mục 1

ĐÁNH GIÁ MÔI TRƯỜNG CHIẾN LƯỢC, ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG MÔI TRƯỜNG VÀ CAM KẾT BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

Điều 10.	Đối tượng phải lập báo cáo đánh giá môi trường chiến lược, báo cáo đánh giá tác động môi trường	7
Điều 11.	Nội dung báo cáo đánh giá môi trường chiến lược, báo cáo đánh giá tác động môi trường	8
Điều 12.	Thẩm định báo cáo đánh giá môi trường chiến lược, thẩm định và phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường	9
Điều 13.	Trách nhiệm thực hiện và kiểm tra việc thực hiện quyết định phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường	10
Điều 14.	Cam kết bảo vệ môi trường	10

Mục 2

PHÒNG NGỪA, HẠN CHẾ TÁC ĐỘNG XẤU TỪ CÁC HOẠT ĐỘNG KINH TẾ, XÃ HỘI

Điều 15.	Quy hoạch kết cấu hạ tầng về bảo vệ môi trường	11
Điều 16.	Sử dụng bền vững tài nguyên thiên nhiên, xây dựng thói quen tiêu dùng thân thiện với môi trường	12
Điều 17.	Phát triển năng lượng sạch, năng lượng tái tạo	12
Điều 18.	Sử dụng công nghệ sạch, dây chuyền sản xuất phát tán ít chất thải	12
Điều 19.	Phát triển công nghệ môi trường, xây dựng năng lực dự báo, cảnh báo về môi trường.....	13
Điều 20.	Bảo vệ môi trường đối với khu vực có hoạt động sản xuất công nghiệp, dịch vụ	13

Điều 21.	Bảo vệ môi trường đối với các cơ sở sản xuất, dịch vụ	13
Điều 22.	An toàn sinh học	15
Điều 23.	An toàn hoá chất	15
Điều 24.	An toàn hạt nhân và an toàn bức xạ	15
Điều 25.	Thu gom và xử lý sản phẩm, bao bì đã qua sử dụng	16
Điều 26.	Bảo vệ môi trường đối với việc nhập khẩu máy móc, thiết bị, phương tiện vận tải, nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu, phế liệu	16
Điều 27.	Bảo vệ môi trường đối với hàng hoá, phương tiện nước ngoài quá cảnh	16

Chương III

QUẢN LÝ CHẤT THẢI

Điều 28.	Trách nhiệm quản lý chất thải	17
Điều 29.	Tái chế, tái sử dụng chất thải	17
Điều 30.	Lập hồ sơ, đăng ký, cấp phép và mã số hoạt động quản lý chất thải nguy hại	17
Điều 31.	Phân loại, thu gom, lưu giữ tạm thời chất thải nguy hại	17
Điều 32.	Vận chuyển chất thải nguy hại	18
Điều 33.	Xử lý chất thải nguy hại	18
Điều 34.	Thải bỏ, chôn lấp chất thải nguy hại	18
Điều 35.	Quản lý chất thải rắn thông thường	19
Điều 36.	Quản lý nước thải	19
Điều 37.	Quản lý bụi, khí thải	19
Điều 38.	Hạn chế tiếng ồn, độ rung, ánh sáng	20

Chương IV

ỨNG PHÓ, KHẮC PHỤC SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG; PHỤC HỒI, CẢI THIỆN VÀ NÂNG CAO CHẤT LƯỢNG MÔI TRƯỜNG

Điều 39.	Ứng phó, khắc phục sự cố môi trường	20
Điều 40.	Phục hồi môi trường khu vực bị ô nhiễm, suy thoái.....	21
Điều 41.	Bảo vệ môi trường lưu vực sông	22
Điều 42.	Bảo vệ môi trường khu dân cư	22
Điều 43.	Giữ gìn vệ sinh nơi công cộng	23
Điều 44.	Quàn, ướp, mai táng người chết.....	23
Điều 45.	Bảo vệ cảnh quan môi trường	24
Điều 46.	Bảo vệ đa dạng sinh học	24

Chương V

TIÊU CHUẨN MÔI TRƯỜNG

QUAN TRẮC, ĐÁNH GIÁ HIỆN TRẠNG MÔI TRƯỜNG VÀ QUẢN LÝ THÔNG TIN, DỮ LIỆU VỀ MÔI TRƯỜNG

Điều 47.	Tiêu chuẩn môi trường	24
Điều 48.	Tiêu chuẩn về chất lượng môi trường	25
Điều 49.	Tiêu chuẩn về chất thải và nguồn thải	25
Điều 50.	Chỉ thị môi trường	26

Điều 51.	Hệ thống quan trắc môi trường	26
Điều 52.	Quan trắc môi trường và đánh giá về môi trường	26
Điều 53.	Báo cáo hiện trạng môi trường	27
Điều 54.	Thu thập, xử lý, tổng hợp và lưu giữ thông tin, dữ liệu về môi trường.....	28
Điều 55.	Cung cấp, công bố thông tin, dữ liệu về môi trường	29
Điều 56.	Công khai thông tin và đối thoại về môi trường	29

Chương VI

NGUỒN LỰC BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

Điều 57.	Phát triển giáo dục, đào tạo, khoa học, công nghệ về môi trường	30
Điều 58.	Nguồn vốn bảo vệ môi trường	30
Điều 59.	Thuế môi trường, phí bảo vệ môi trường	30
Điều 60.	Ký quỹ về phục hồi môi trường và thu hồi chất thải	31
Điều 61.	Phát triển dịch vụ môi trường và các hình thức tự quản về môi trường..	31

Chương VII

**THẨM QUYỀN VÀ TRÁCH NHIỆM BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG
CỦA CÁC BỘ, HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN, ỦY BAN NHÂN DÂN,
MẶT TRẬN TỔ QUỐC VÀ CÁC ĐOÀN THỂ**

Điều 62.	Thẩm quyền và trách nhiệm quản lý nhà nước về môi trường	31
Điều 63.	Thẩm quyền và trách nhiệm bảo vệ môi trường của các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ	32
Điều 64.	Thẩm quyền và trách nhiệm bảo vệ môi trường của Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân	34
Điều 65.	Thẩm quyền và trách nhiệm bảo vệ môi trường của Mặt trận Tổ quốc, các đoàn thể và cộng đồng khu dân cư	35
Điều 66.	Cơ quan chuyên môn, chuyên trách quản lý về bảo vệ môi trường.....	35

Chương VIII

**THANH TRA, XỬ LÝ VI PHẠM,
GIẢI QUYẾT KHIẾU NẠI, TỐ CÁO, TRANH CHẤP
VÀ BỒI THƯỜNG THIẾT HẠI VỀ MÔI TRƯỜNG**

Điều 67.	Thanh tra bảo vệ môi trường	36
Điều 68.	Xử lý vi phạm	37
Điều 69.	Khiếu nại, tố cáo, khởi kiện về môi trường	38
Điều 70.	Tranh chấp về môi trường	38
Điều 71.	Thiệt hại về môi trường	38
Điều 72.	Bồi thường thiệt hại về môi trường	39
Điều 73.	Giải quyết bồi thường thiệt hại về môi trường	41
Điều 74.	Bảo hiểm trách nhiệm bồi thường thiệt hại về môi trường	41

Chương IX

HỢP TÁC QUỐC TẾ VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

Điều 75.	Thực hiện điều ước quốc tế về môi trường	41
Điều 76.	Bảo vệ môi trường trong quá trình hội nhập kinh tế quốc tế và toàn cầu	

hoá về kinh tế	41
Điều 77. Mở rộng hợp tác quốc tế về bảo vệ môi trường	41
<i>Chương X</i>	
ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH	
Điều 78. Hiệu lực thi hành	42
Điều 79. Hướng dẫn thi hành	42